UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

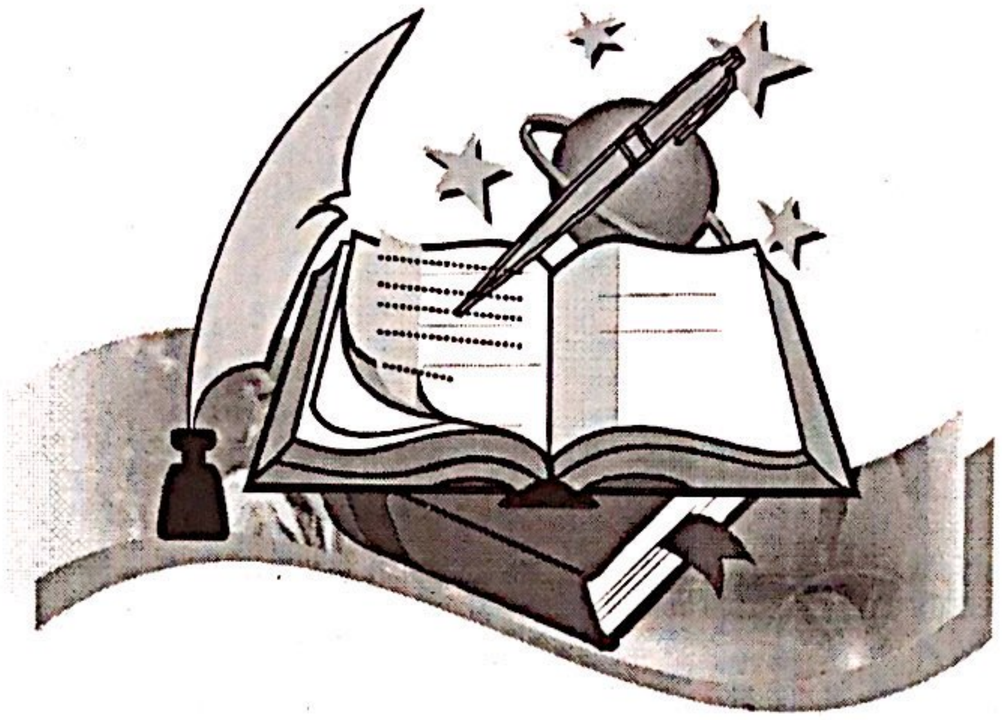

BIÊN BẢN
THỰC HÀNH LÊN ĐỊNH LƯỢNG SUẤT ĂN CỦA TRẺ THEO THỰC ĐƠN MÙA ĐÔNG
TUẦN 2

Tháng 11/ 2024

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ hai, Ngày 11 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	**BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)**	**BỮA PHỤ**		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	**MẪU GIÁO**	
			Giữa giờ (sáng)	**Buổi chiều**
Thịt gà,thịt lợn hầm ngô, khoai sọ	Cháo cá đỗ xanh + Thanh long	Sữa Grow	Sữa Grow	- Cháo sườn bí đỏ + Thanh long
Canh rau tơi, mướp nấu cáy. Khoai tây, cà rốt xào				

Tổng suất ăn:	517 (suất)	5 tuổi:	143 trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	150 trẻ
Tổng tiền được chi:	12,408,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	147 trẻ
		Nhà trẻ:	77 trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Scanned with CamScanner

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	6,900	8,800	8,100	7,400
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,400**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
- Cháo	7,300			
Quả	2,000			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,300**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		4,000	4,000	4,000
+ Thanh long		2,000	2,000	2,000
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	1,600	228,800	0.160	22.9
4 Tuổi	150	1,400	210,000	0.140	21.0
3 Tuổi	147	1,200	176,400	0.120	17.6
Cộng MG			615,200	0	61.5
Nhà trẻ	77	1,000	77,000	0.100	7.7
Tổng cộng			**692,200**	**70.5**	

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	7,400	1,058,200	0.065	9.3
4 Tuổi	150	8,100	1,215,000	0.070	10.5
3 Tuổi	147	8,800	1,293,600	0.075	11.0
Cộng MG			3,566,800	-	30.8
Nhà trẻ	77	6,900	531,300	0.055	4.2
Tổng cộng			**4,098,100**	**34.7**	

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	3,900	557,700	0.170	24.3
4 Tuổi	150	3,600	540,000	0.150	22.5
3 Tuổi	147	3,300	485,100	0.130	19.1
Cộng MG			1,582,800		65.9
Nhà trẻ	77	3,000	231,000	0.110	8.5
Tổng cộng			**1,813,800**	**75.709013**	

*** Tính định lượng rau xào:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	1,100	157,300	0.033	4.7
4 Tuổi	150	900	135,000	0.027	4.1
3 Tuổi	147	700	102,900	0.021	3.1
Cộng MG			395,200		11.9
Nhà trẻ	77	500	38,500	0.014	1.1
Tổng cộng			**433,700**	**13.324**	

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cháo:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	77	7,300	562,100	0.200	15.4
Tổng cộng			**562,100**	**15.4**	**15.4**

*** Tính định lượng quả:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	2,000	286,000	0.057	8.2
4 Tuổi	150	2,000	300,000	0.057	8.6
3 Tuổi	147	2,000	294,000	0.057	8.4
Cộng MG			880,000	25.080	25.1

Scanned with CamScanner

Nhà trẻ	77	2,000	154,000	0.057	4.4
Tổng cộng			**154,000**	**4.4**	**4.4**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	4,000	572,000	0.105	15.0
4 Tuổi	150	4,000	600,000	0.105	15.8
3 Tuổi	147	4,000	588,000	0.105	15.4
Nhà trẻ	77	3,300	254,100	0.085	6.5
Cộng			**2,014,100**	**53.2**	

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo sườn bí đỏ**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	143	4,000	572,000	0.200	28.6
4 Tuổi	150	4,000	600,000	0.200	30.0
3 Tuổi	147	4,000	588,000	0.200	29.4
Cộng MG			**1,760,000**	**88**	**88**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ	PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hà	Trần Thị Thanh Bình	Đặng Thanh Giang
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI	**BAN ĐẠI DIỆN CMHS**	**ĐẠI DIỆN GV**
Đinh Thị Hương	Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm
KẾ TOÁN		**PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ**
Nguyễn Thị Thu		Đố Thị Hải Yến

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 11/11/2024

II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. Thành phần:

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Thịt gà bỏ đầu, chân	15		0.35
2	Thịt mông sấn bỏ bì	11.5		0.9
3	Ngô bao tử	2.3	1	
4	Mồng tơi	16.3	0.6	
5	Mướp	5.6	0.8	
6	Cáy	10	0.85	
7	Xương đuôi	0.7		0.3
8	Gạo tẻ	42.5	1	

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
9	Sữa Grow	9		1
10	Sườn	8.6		0.4
11	Bí ngô	7.4	0.8	
12	Hành củ tươi	0.2	0.9	
13	Rau mùi	0.2	0.9	
14	Hành khô	0.2	0.9	
15	Thanh long	29.6	0.6	
16	Gạo nếp	2.5	1	
17	Bột canh	0.8	1	
18	Dầu thực vật	1.4	1	
19	Nước mắm Cát Hải	1.3	1	
20	Khoai sọ	3.5	0.8	
21	Cá hồi	1.2		0.5
22	Đỗ xanh	3.4	1.5	
23	Thì là	0.1	0.9	
24	Cà rốt	5.1	0.8	
25	Tỏi ta	0.1	0.9	
26	Khoai tây	10.2	0.8	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu
BAN ĐẠI DIỆN CMHS	**ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN**	**ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI**
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 11 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Thịt gà ta	Kg	15.00			13.06	1.94	150,000	1,958,298	291,702	2,250,000
2	Thịt lợn sấn	Kg	11.50			10.01	1.49	130,000	1,301,180	193,820	1,495,000
3	Ngô bao tử	Kg	2.30			2.00	0.30	75,000	150,136	22,364	172,500
4	Rau mùng tơi	Kg	16.30			14.22	2.08	25,000	355,602	51,898	407,500
5	Mướp	Kg	5.60			4.89	0.71	30,000	146,604	21,396	168,000
6	Cáy	Kg	10.00			8.73	1.27	120,000	1,047,172	152,828	1,200,000
7	Xương đuôi lợn	Kg	0.70				0.70	120,000		84,000	84,000
8	Khoai tây	Kg	10.20			9.29	0.91	25,000	232,363	22,637	255,000
9	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	8.60			8.60		135,000	1,161,000		1,161,000
10	Bí ngô	Kg	7.40			7.40		25,000	185,000		185,000
11	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.17	0.03	50,000	8,454	1,546	10,000
12	Rau mùi	Kg	0.20			0.16	0.04	70,000	11,136	2,864	14,000
13	Hành kho	Kg	0.20			0.14	0.06	60,000	8,222	3,778	12,000
14	Quả thanh long	Kg	29.60			25.10	4.50	35,000	878,500	157,500	1,036,000
15	Gạo nếp cái	Kg	2.50			2.20	0.30	35,000	77,000	10,500	87,500
16	Gạo tẻ máy	Kg	42.50			37.35	5.15	20,000	747,022	102,978	850,000
17	Bột canh	Kg	0.80			0.64	0.16	25,000	15,999	4,001	20,000
18	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			1.05	0.25	76,000	79,886	18,914	98,800
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.40			1.10	0.30	75,000	82,524	22,476	105,000
20	Sữa GROW	Kg	9.00			7.86	1.14	225,000	1,769,525	255,475	2,025,000
21	Khoai sọ	Kg	3.50			3.05	0.45	30,000	91,387	13,613	105,000
22	Cá hồi	Kg	1.20				1.20	295,000		354,000	354,000
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.40			2.60	0.80	50,000	130,000	40,000	170,000
24	Thìa là	Kg	0.10				0.10	90,000		9,000	9,000
25	Cà rốt	Kg	5.10			4.65	0.45	25,000	116,182	11,318	127,500
26	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,467	533	6,000
	Cộng								**10,558,659**	**1,849,141**	
	Tổng cộng								**12,407,800**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG PHÒNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thu

Đỗ Thị Hải Yến

Đinh Thị Hường

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 11 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 517 **- 3 tuổi: 147** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 440 **- 4 tuổi: 150** **+ Nhà trẻ: 77** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 143 **- Cơm thường: 77**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Thịt gà ta	13,06	1,94	6,53	0,97	1.873,4	279,1			1.305,5	194,5					19.935,5	2.969,5
2	Thịt lợn sấn	10,01	1,49	9,81	1,46	2.158,0	321,4			4.414,0	657,5					44.689,3	6.656,8
3	Ngô bao tử	2,00	0,30	2,00	0,30			44,0	6,6			4,0	0,6	148,1	22,1	800,7	119,3
4	Rau mùng tơi	14,22	2,08	11,81	1,72			236,1	34,5					165,3	24,1	1.652,8	241,2
5	Mướp	4,89	0,71	3,97	0,58			35,7	5,2			7,9	1,2	111,1	16,2	674,6	98,4
6	Cáy	8,73	1,27	2,71	0,39	332,7	48,6			89,3	13,0			54,1	7,9	2.353,5	343,5
7	Xương đuôi lợn		0,70		0,30		120,4				105,4						541,8
8	Khoai tây	9,29	0,91	8,09	0,79			161,7	15,8			8,1	0,8	1.690,0	164,6	7.520,2	732,6
9	Sườn lợn (heo) bỏ xương	8,60		3,70		661,9				473,3						6.915,3	
10	Bí ngô	7,40		6,05				18,1				6,0		368,8		1.632,4	
11	Hành củ tươi	0,17	0,03	0,13	0,02			1,7	0,3			0,5	0,1	5,7	1,0	33,4	6,1
12	Rau mùi	0,16	0,04	0,14	0,03			3,5	0,9			0,7	0,2	0,3	0,1	21,6	5,6
13	Hành kho	0,14	0,06	0,10	0,05			1,4	0,6					6,0	2,8	27,1	12,4
14	Quả thanh long	25,10	4,50	25,10	4,50			326,3	58,5					4.518,0	810,0	10.040,0	1.800,0
15	Gạo nếp cái	2,20	0,30	2,20	0,30			189,2	25,8			33,0	4,5	1.639,0	223,5	7.568,0	1.032,0
16	Gạo tẻ máy	37,35	5,15	37,35	5,15			3.809,8	525,2			1.867,6	257,4	22.410,7	3.089,3	153.139,6	21.110,4
17	Bột canh	0,64	0,16	0,64	0,16												
18	Nước mắm loại 1	1,05	0,25	1,05	0,25	74,6	17,7									294,3	69,7
19	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1,10	0,30	1,10	0,30							1.097,0	298,8			9.869,9	2.688,1
20	Sữa GROW	7,86	1,14	7,86	1,14	1.572,9	227,1			1.651,6	238,4			5.977,1	862,9	37.749,9	5.450,1
21	Khoai sọ	3,05	0,45	2,50	0,37			45,0	6,7			2,5	0,4	661,9	98,6	2.847,6	424,2
22	Cá hồi		1,20		0,72		158,4				38,2						979,2
23	Đậu xanh (hạt)	2,60	0,80	2,55	0,78			596,2	183,5			61,2	18,8	1.353,0	416,3	8.357,4	2.571,5
24	Thìa là		0,10		0,08				2,0				0,8		1,4		21,0
25	Cà rốt	4,65	0,45	4,16	0,41			62,4	6,1			8,3	0,8	324,4	31,6	1.622,1	158,0
26	Tỏi ta	0,09	0,01	0,07	0,01			4,4	0,4			0,4	0,0	16,8	1,6	88,2	8,6
	Cộng					6.673,6	1.172,6	5.535,5	871,9	7.933,7	1.246,9	3.097,2	584,4	39.450,3	5.774,1	317.833,4	48.040,2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,2**	**15,2**	**12,6**	**11,3**	**18,0**	**16,2**	**7,0**	**7,6**	**89,7**	**75,0**	**722,3**	**623,9**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40(					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	12.408.000 đ
- Hôm trước mang sang:	600 đ
- Đã chi:	12.407.800 đ
- Thừa:	200 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	800 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Thịt gà, thịt lợn hầm ngô khoai sọ

- Canh rau tơi, mướp nấu cáy, khoai

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo sườn bí đỏ + Thanh long

- NT: Cháo cá đỗ xanh + Thanh long

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG
Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ
(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 11 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		77	Mẫu giáo	440	Trong đó									517	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		143	4 tuổi (Số trẻ:....)		150	3 tuổi (Số trẻ:....)		147				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Thịt gà, thị lợn hầm ngô, khoai sọ	Thịt gà ta bỏ đầu chân	150,000	0.0253	1.94	291,702	13.06	1,958,298	0.0271	3.9	580,989	0.0296	4.4	667,077	0.0322	4.7	710,232	15.00	2,250,000	6.0	0.40
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0194	1.49	193,820	10.01	1,301,180	0.0208	3.0	386,035	0.0227	3.4	443,236	0.0247	3.6	471,909	11.50	1,495,000	7.5	0.65
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	324	0.04	2,176	0.0001	0.0	646	0.0001	0.0	741	0.0001	0.0	789	0.05	2,500	0.0	0.85
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	454	0.04	3,046	0.0001	0.0	904	0.0001	0.0	1,038	0.0001	0.0	1,105	0.05	3,500	0.0	0.85
	Hành khô	60,000	0.0002	0.01	778	0.09	5,222	0.0002	0.0	1,549	0.0002	0.0	1,779	0.0002	0.0	1,894	0.10	6,000	0.1	0.85
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	324	0.09	2,176	0.0002	0.0	646	0.0002	0.0	741	0.0002	0.0	789	0.10	2,500	0.1	0.85
	Mắm	76,000	0.0005	0.04	2,956	0.26	19,844	0.0005	0.1	5,887	0.0006	0.1	6,760	0.0006	0.1	7,197	0.30	22,800	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0008	0.06	4,862	0.44	32,638	0.0009	0.1	9,683	0.0010	0.1	11,118	0.0011	0.2	11,837	0.50	37,500	-	
	Ngô bao tử	75,000	0.0039	0.30	22,364	2.00	150,136	0.0042	0.6	44,542	0.0045	0.7	51,143	0.0049	0.7	54,451	2.30	172,500	-	
	Khoai sọ	30,000	0.0059	0.45	13,613	3.05	91,387	0.0063	0.9	27,113	0.0069	1.0	31,130	0.0075	1.1	33,144	3.50	105,000	-	
	Nước	0	0.0306	2.36	0	15.84	0	0.0329	4.7	0	0.0360	5.4	0	0.0391	5.7	0	18.2	0		
	Số tiền đã chi		0	7	531,196		3,566,104	0	13	1,057,993	0	15	1,214,763	0	16	1,293,347	52	4,097,300	13.7	
	Số tiền được chi				**531,300**		**3,566,800**			**1,058,200**			**1,215,000**			**1,293,600**		**4,098,100**	**(800)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**55**		**6,900**			**65**		**7,400**	**70**		**8,100**	**75**		**8,800**	**34.7**			
Canh rau tơi mướp nấu cáy	Rau tơi	25,000	0.0270	2.08	51,898	14.22	355,602	0.0350	5.0	125,296	0.0324	4.9	121,320	0.0297	4.4	108,986	16.30	407,500	12.2	0.75
	Mướp	30,000	0.0093	0.71	21,396	4.89	146,604	0.0120	1.7	51,656	0.0111	1.7	50,017	0.0102	1.5	44,932	5.60	168,000	4.8	0.85
	Cáy	120,000	0.0165	1.27	152,828	8.73	1,047,172	0.0215	3.1	368,971	0.0198	3.0	357,261	0.0182	2.7	320,939	10.00	1,200,000	7.5	0.75
	Bột canh	25,000	0.0005	0.04	955	0.26	6,545	0.0006	0.1	2,306	0.0006	0.1	2,233	0.0005	0.1	2,006	0.30	7,500	0.1	0.40
	Mắm	76,000	0.0007	0.05	3,968	0.36	27,192	0.0009	0.1	9,581	0.0008	0.1	9,277	0.0007	0.1	8,334	0.41	31,160	-	
	Nước	0	0.0992	7.64	0	52.36	0	0.1290	18.4	0	0.1191	17.9	0	0.1092	16.0	0	60.0	0		
	Số tiền đã chi		0	12	231,046		1,583,114	0	28	557,811	0	28	540,107	0	25	485,196	93	1,814,160	24.6	
	Số tiền được chi				**231,000**		**1,582,800**			**557,700**			**540,000**			**485,100**		**1,813,800**	**360**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**3,000**			**163**		**3,900**	**152**		**3,600**	**138**		**147**	**75.7**			
Món rau: Khoai tây, cà rốt xào	Khoai tây	25,000	0.0118	0.91	22,637	9.29	232,363	0.0259	3.7	92,487	0.0212	3.2	79,375	0.0165	2.4	60,501	10.20	255,000	8.7	0.85
	Cà rốt	25,000	0.0059	0.45	11,318	4.65	116,182	0.0129	1.8	46,243	0.0106	1.6	39,688	0.0082	1.2	30,251	5.10	127,500	-	
	Tỏi	60,000	0.0001	0.01	533	0.09	5,467	0.0003	0.0	2,176	0.0002	0.0	1,868	0.0002	0.0	1,424	0.10	6,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	222	0.09	2,278	0.0003	0.0	907	0.0002	0.0	778	0.0002	0.0	593	0.10	2,500	-	
	Mắm	76,000	0.0002	0.02	1,349	0.18	13,851	0.0005	0.1	5,513	0.0004	0.1	4,731	0.0003	0.0	3,606	0.20	15,200	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0003	0.02	1,864	0.26	19,136	0.0007	0.1	7,617	0.0006	0.1	6,537	0.0005	0.1	4,982	0.28	21,000	-	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.00	222	0.05	2,278	0.0001	0.0	907	0.0001	0.0	778	0.0001	0.0	593	0.05	2,500	-	
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.00	311	0.05	3,189	0.0001	0.0	1,269	0.0001	0.0	1,089	0.0001	0.0	830	0.05	3,500	-	
	Nước	0		0.71		7.29	0	0.0203	2.9	0	0.0166	2.5	0	0.0129	1.9	0	8.00	0		
	Số tiền đã chi				38,456	22	394,744	0	9	157,119	0	7	134,844		6	102,781	24	433,200	9	

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		77	Mẫu giáo	440	Trong đó									517	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		143	4 tuổi (Số trẻ:....)		150	3 tuổi (Số trẻ:....)		147				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền được chi				38,500		395,200			157,300			135,000			102,900		433,700	(500)	
	Tiền TB/1 trẻ							33		1,100	27		900	21		700	13.3			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0500	3.85	76,978	30.75	615,022	0.0800	11.4	228,734	0.0700	10.5	209,939	0.0600	8.8	176,349	34.60	692,000	33.9	0.98
	Nước	0	0.0556	4.28	0	34.22	0	0.0890	12.7	0	0.0779	11.7	0	0.0667	9.8	0	38.5	0		
	Số tiền đã chi		0	8	76,978		615,022	0	24	228,734	0	22	209,939	0	19	176,349	73	692,000	34	
	Số tiền được chi				77,000		615,200			228,800			210,000			176,400		692,200	(200)	
	Tiền TB/1 trẻ		100		1,000			163		1,600	143		1,400	122		1,200	70.5			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Cháo cá đỗ xanh + Thanh long	Cá hồi	295,000	0.0156	1.20	354,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.20	354,000	1.2	0.98
	Xương đuôi	120,000	0.0091	0.70	84,000												0.70	84,000	-	
	Đỗ xanh	50,000	0.0104	0.80	40,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.80	40,000	0.8	0.98
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.02	1,000												0.02	1,000	0.0	0.40
	Rau mùi	70,000	0.0004	0.03	2,100												0.03	2,100	0.0	0.40
	Hành khô	60,000	0.0006	0.05	3,000												0.05	3,000	0.0	0.98
	Thanh long	35,000	0.0584	4.50	157,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.50	157,500	-	
	Gạo nếp cái	35,000	0.0039	0.30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	10,500	-	
	Gạo tẻ máy	20,000	0.0169	1.30	26,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30	26,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0013	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-	
	Mắm	76,000	0.0018	0.14	10,640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.14	10,640	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0027	0.21	15,750												0.21	15,750	-	
	Thì là	90,000	0.0013	0.10	9,000												0.10	9,000	-	
	Nước	0	0.1766	13.60	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.6	0		
	Số tiền đã chi		0	23	715,990		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	715,990	2.03	
	Số tiền được chi				716,100		-											716,100	(110)	
	Tiền TB/1 trẻ		200		9,300												20.3			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.1	255,475	7.86	1,769,525	0.0179	2.6	575,096	0.0179	2.7	603,247	0.0179	2.63	591,182	9.00	2,025,000		
	Nước	0	0.0737	5.7	0	39.32	0	0.0894	12.8	0	0.0894	13.4	0	0.0894	13.1	0	45.00	0		
	Số tiền đã chi		0	7	255,475		1,769,525	0	15	575,096	0	16	603,247	0	16	591,182		2,025,000		
	Số tiền được chi				254,100		1,760,000			572,000			600,000			588,000		2,014,100	10,900	
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		85			105		4,000	105		4,000	105		4,000	53.2			
4/ Bữa phụ chiều MG																				
	Sườn lợn	135,000	-	-	-	8.60	1,161,000	0.0195	2.8	377,325	0.0195	2.9	395,795	0.0195	2.9	387,880	8.60	1,161,000	8.4	0.98
	Đỗ xanh	50,000				2.60	130,000	0.0059	0.8	42,250	0.0059	0.9	44,318	0.0059	0.9	43,432	2.60	130,000		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		77	Mẫu giáo	440	Trong đó									517	TỔNG	Thành phẩm	Đạt (%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		143	4 tuổi (Số trẻ:....)		150	3 tuổi (Số trẻ:....)		147				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
Cháo sườn bí đỏ + Thanh long	Bí ngô	25,000	-	-	-	7.40	185,000	0.0168	2.4	60,125	0.0168	2.5	63,068	0.0168	2.5	61,807	7.40	185,000	7.3	0.98
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.08	4,000	0.0002	0.0	1,300	0.0002	0.0	1,364	0.0002	0.0	1,336	0.08	4,000	0.0	0.40
	Rau mùi	70,000	-	-	-	0.07	4,900	0.0002	0.0	1,593	0.0002	0.0	1,670	0.0002	0.0	1,637	0.07	4,900	0.1	0.85
	Hành khô	60,000				0.05	3,000	0.0001	0.0	975	0.0001	0.0	1,023	0.0001	0.0	1,002	0.05	3,000	0.0	0.98
	Thanh long	35,000	-	-	-	25.10	878,500	0.0570	8.2	285,513	0.0570	8.6	299,489	0.0570	8.4	293,499	25.10	878,500	-	
	Gạo nếp cái	35,000	-	-	-	2.20	77,000	0.0050	0.7	25,025	0.0050	0.8	26,250	0.0050	0.7	25,725	2.20	77,000	-	
	Gạo tẻ máy	20,000	-	-	-	6.60	132,000	0.0150	2.1	42,900	0.0150	2.3	45,000	0.0150	2.2	44,100	6.60	132,000	-	
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.20	5,000	0.0005	0.1	1,625	0.0005	0.1	1,705	0.0005	0.1	1,670	0.20	5,000	-	
	Mắm	76,000	-	-	-	0.25	19,000	0.0006	0.1	6,175	0.0006	0.1	6,477	0.0006	0.1	6,348	0.45	34,200	-	
	Dầu thảo mộc	75,000				0.41	30,750	0.0009	0.1	9,994	0.0009	0.1	10,483	0.0009	0.1	10,273	0.41	30,750	-	
	Nước	0	-	-	-	75.00	0	0.1705	24.4	0	0.1705	25.6	0	0.1705	25.1	0	75.0	0		
	Số tiền đã chi						2,630,150	0	42	854,799	0	44	896,642	0	43	878,709	129	2,630,150	15.82	
	Số tiền được chi						2,640,000			858,000			900,000			882,000		2,640,000	(9,850)	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	63.0			
Tổng số tiền đã chi					1,849,141	22	10,558,659	1	132	3,431,551	1	132	3,599,543	1	124	3,527,566	393	12,407,800		
Tổng số tiền được chi					1,848,000		10,560,000			3,432,000			3,600,000			3,528,000		12,408,000	(200)	
Tiền TB/1 trẻ					24,000			24,000			24,000		-	24,000		-				

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 2 - tuần 2 ngày 11 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Thịt gà, hầm ngô, khoai sọ

- Canh rau tơi, mướp nấu cáy
- Rau: khoai tây, cà rốt xào
- Sữa grow

Chiều: - MG: Cháo sườn bí đỏ + Thanh long

- NT: Cháo cá đỗ xanh + Thanh long

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	25	2.1		2.5	0.4	2.8	1.4			5.0	1.4
CT2	30	2.6		3.0	0.4	3.3	1.7			6.0	1.7
CT3	22	2.3		2.2	0.3	2.4	1.2			4.4	1.3
3C1	31	3.3		3.7	0.7	4.0	2.3	6.2	1.8		
3C2	32	3.4		3.8	0.7	4.2	2.4	6.4	1.8		
3C3	28	2.9		3.4	0.6	3.6	2.1	5.6	1.6		
3C4	28	2.9		3.4	0.6	3.6	2.1	5.6	1.6		
4B1	28	2.9		3.9	0.8	4.2	2.0	5.6	1.6		
4B2	38	4.0		5.3	1.0	5.7	2.7	7.6	2.2		
4B3	37	3.9		5.2	1.0	5.6	2.6	7.4	2.1		
4B4	38	4.0		5.3	1.0	5.7	2.7	7.6	2.2		
5A1	37	3.9		5.9	1.2	6.3	2.4	7.4	2.1		
5A2	36	3.8		5.8	1.2	6.1	2.3	7.2	2.1		
5A3	35	3.7		5.6	1.2	6.0	2.3	7.0	2.0		
5A4	36	3.8		5.8	1.2	6.1	2.3	7.2	2.1		
5A5	36	3.8		5.8	1.2	6.1	2.3	7.2	2.1		
Tổng	**517**	**53.185**	**0**	**70.52**	**13.324**	**75.709**	**34.73**	**88**	**25.08**	**15.4**	**4.39**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ 3, Ngày 12 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	**BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)**	**BỮA PHỤ**		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	**MẪU GIÁO**	
			Giữa giờ (sáng)	**Buổi chiều**
Thịt, tôm hầm bí đỏ	-Thịt bò, thịt lợn sốt vang	Sữa Grow	Sữa Grow	- Chè đỗ xanh, hạt sen cốt dừa
Canh riêu cua nấu su hào, cà rốt. Ngô luộc	- Canh bí, cà rốt nấu sườn			

Tổng suất ăn:	501 (suất)	5 tuổi:	140 trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	144 trẻ
Tổng tiền được chi:	12,024,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	140 trẻ
		Nhà trẻ:	77 trẻ

Scanned with CamScanner

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	6,900	8,800	8,100	7,400
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,400**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
-Thịt bò, thịt lợn sốt vang	6,200			
- Canh bí, cà rốt nấu sườn	2,300			
- Gạo	800			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,300**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
+ Dưa hấu		-	-	-
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	1,600	224,000	0.160	22.4
4 Tuổi	144	1,400	201,600	0.140	20.2
3 Tuổi	140	1,200	168,000	0.120	16.8
Cộng MG			593,600	0	
Nhà trẻ	77	1,000	77,000	0.100	7.7
Tổng cộng			**670,600**	**68.3**	

Scanned with CamScanner

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	7,400	1,036,000	0.050	7.0
4 Tuổi	144	8,100	1,166,400	0.054	7.8
3 Tuổi	140	8,800	1,232,000	0.058	8.1
Cộng MG			3,434,400	-	22.9
Nhà trẻ	77	6,900	531,300	0.048	3.7
Tổng cộng			**3,965,700**	**26.6**	**26.6**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	3,900	546,000	0.170	23.8
4 Tuổi	144	3,600	518,400	0.150	21.6
3 Tuổi	140	3,300	462,000	0.130	18.2
Cộng MG			1,526,400		63.6
Nhà trẻ	77	3,000	231,000	0.110	8.5
Tổng cộng			**1,757,400**	**73.329013**	

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	77	6,200	477,400	0.050	3.9
Tổng cộng			**477,400**	**3.9**	**3.9**
*** Tính định lượng canh :**					
Độ tuổi	**Số trẻ**	**Tiền ăn/1 trẻ**	**Tổng tiền ăn /độ tuổi**	**g/1 trẻ**	**kg/ khối tuổi**
Nhà trẻ	77	2,300	177,100	0.090	6.9
Tổng cộng			**177,100**	**6.9**	**6.9**
*** Tính định lượng cơm:**					
Độ tuổi	**Số trẻ**	**Tiền ăn/1 trẻ**	**Tổng tiền ăn /độ tuổi**	**g/1 trẻ**	**kg/ khối tuổi**
Nhà trẻ	77	800	61,600	0.080	6.2
Tổng cộng			**61,600**	**6.2**	**6.2**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	4,000	560,000	0.105	14.7

Scanned with CamScanner

4 Tuổi	144	4,000	576,000	0.105	15.1
3 Tuổi	140	4,000	560,000	0.105	14.7
Nhà trẻ	77	3,300	254,100	0.086	6.7
Cộng			**1,950,100**	**51.1**	**51.1**

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	6,000	840,000	0.200	28.0
4 Tuổi	144	6,000	864,000	0.200	28.8
3 Tuổi	140	6,000	840,000	0.200	28.0
Cộng MG			**2,544,000**	**84.8**	**84.8**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hà

TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

Đinh Thị Hương

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND

Trần Thị Thanh Bình

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Đỗ Văn Tùng

HIỆU TRƯỞNG

Đặng Thanh Giang

ĐẠI DIỆN GV

Nguyễn Thị Thơm

PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

Đỗ Thị Hải Yến

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 12/11/2024
II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. Thành phần:

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
1	Tôm	8.5		0.4
2	Thịt mông sấn	9.9		0.9
3	Bí đỏ	5.9	0.8	
4	Sữa ông thọ	2	1	
5	Cua	5.8	0.8	
6	Su hào	12	0.7	
7	Cà chua	4	0.95	
8	Cà rốt	5.5	0.8	
9	Hành củ tươi	0.12	0.9	1
10	Rau mùi	0.13	0.9	0.4

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
11	Me	1.4	1	
12	Bí xanh	2.6	0.7	
13	Sườn	0.6		0.4
14	Thịt bò	1.3	0.75	
15	Hành khô	0.2	0.9	0.4
16	Hạt sen khô	5.6	1.5	
17	Đường	5	1	
18	Đỗ xanh	8	1.5	0.3
19	Bột sắn dây	3.4	1	
20	Gạo tẻ	36.5	1	
21	Bột canh	0.6	1	
22	Nước mắm	1	1	
23	Dầu	1	1	
24	Sữa Grow	8.7		1
25	Nước cốt dừa	2.4		1
26	Ngô bắp tươi	16.8	0.8	
27	Cần tỏi tây	0.04	0.8	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu
BAN ĐẠI DIỆN CMHS	**ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN**	**ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI**
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 12 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Tôm đồng	Kg	8.50			7.36	1.14	300,000	2,208,367	341,633	2,550,000
2	Thịt lợn sấn	Kg	9.90			8.05	1.85	130,000	1,047,026	239,974	1,287,000
3	Bí ngô	Kg	5.90			5.11	0.79	25,000	127,739	19,761	147,500
4	Sữa đặc có đường	Kg	2.00			2.00		75,000	150,000		150,000
5	Cua đồng	Kg	5.80			5.04	0.76	170,000	856,396	129,604	986,000
6	Su hào	Kg	12.00			10.42	1.58	30,000	312,680	47,320	360,000
7	Cà chua	Kg	4.00			3.47	0.53	35,000	121,598	18,402	140,000
8	Cà rốt	Kg	5.50			4.08	1.42	25,000	102,055	35,445	137,500
9	Hành củ tươi	Kg	0.12			0.09	0.03	50,000	4,336	1,664	6,000
10	Rau mùi	Kg	0.13			0.09	0.04	70,000	6,071	3,029	9,100
11	Me	Kg	1.40			1.22	0.18	40,000	48,639	7,361	56,000
12	Bí đao (bí xanh)	Kg	2.60				2.60	25,000		65,000	65,000
13	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.60				0.60	135,000		81,000	81,000
14	Thịt bò, lưng, nạc	Kg	1.30				1.30	280,000		364,000	364,000
15	Hành kho	Kg	0.20			0.14	0.06	60,000	8,331	3,669	12,000
16	Hạt sen khô	Kg	5.60			5.60		210,000	1,176,000		1,176,000
17	Đường kính	Kg	5.00			5.00		30,000	150,000		150,000
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	8.00			8.00		50,000	400,000		400,000
19	Bột sắn dây	Kg	3.40			3.40		140,000	476,000		476,000
20	Gạo tẻ máy	Kg	36.50			29.65	6.85	20,000	593,069	136,931	730,000
21	Bột canh	Kg	0.60			0.43	0.17	25,000	10,851	4,149	15,000
22	Nước mắm loại 1	Kg	1.00			0.69	0.31	76,000	52,751	23,249	76,000
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.00			0.71	0.29	75,000	53,354	21,646	75,000
24	Sữa GROW	Kg	8.70			7.57	1.13	225,000	1,702,436	255,064	1,957,500
25	Nước cốt dừa	Kg	2.40			2.40		78,000	187,200		187,200
26	Khoai tây	Kg	0.30				0.30	25,000		7,500	7,500
27	Ngô bắp tươi	Kg	16.80			15.26	1.54	25,000	381,509	38,491	420,000
28	Cần tây	Kg	0.04				0.04	75,000		3,000	3,000
	Cộng								**10,176,406**	**1,847,894**	
	Tổng cộng								**12,024,300**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Thu

Đỗ Thị Hải Yến

Đinh Thị Hường

Scanned with CamScanner

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 501 - 3 tuổi: 140 - Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 424 - 4 tuổi: 144 **+ Nhà trẻ: 77** - Cơm nát:

- 5 tuổi: 140 - Cơm thường: 77

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Tôm đồng	7,36	1,14	6,63	1,02	1.775,5	274,7			1.457,5	225,5					10.282,2	1.590,6
2	Thịt lợn sấn	8,05	1,85	7,89	1,81	1.736,5	398,0			3.551,8	814,1					35.960,3	8.242,0
3	Bí ngô	5,11	0,79	4,17	0,65			12,5	1,9			4,2	0,6	254,6	39,4	1.127,1	174,4
4	Sữa đặc có đường	2,00		2,00		370,0				260,0				1.120,0		6.720,0	
5	Cua đồng	5,04	0,76	1,56	0,24	192,1	29,1			51,5	7,8			31,2	4,7	1.358,6	205,6
6	Su hào	10,42	1,58	8,09	1,22			226,5	34,3			8,1	1,2	501,5	75,9	2.992,6	452,9
7	Cà chua	3,47	0,53	3,30	0,50			19,8	3,0			6,6	1,0	132,0	20,0	660,1	99,9
8	Cà rốt	4,08	1,42	3,65	1,27			54,8	19,0			7,3	2,5	285,0	99,0	1.424,9	494,9
9	Hành củ tươi	0,09	0,03	0,07	0,03			0,9	0,3			0,3	0,1	2,9	1,1	17,1	6,6
10	Rau mùi	0,09	0,04	0,07	0,04			1,9	1,0			0,4	0,2	0,1	0,1	11,8	5,9
11	Me	1,22	0,18	0,97	0,15			46,7	7,1			350,2	53,0	60,3	9,1	3.579,8	541,8
12	Bí đao (bí xanh)		2,60		1,95				11,7						46,8		234,0
13	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0,60		0,26		46,2				33,0						482,5
14	Thịt bò, lưng, nạc		1,30		1,27		294,3				49,7						1.618,0
15	Hành kho	0,14	0,06	0,11	0,05			1,4	0,6					6,1	2,7	27,4	12,1
16	Hạt sen khô	5,60		5,60				1.120,0				134,4		3.248,0		18.704,0	
17	Đường kính	5,00		5,00										4.965,0		19.850,0	
18	Đậu xanh (hạt)	8,00		7,84				1.834,6				188,2		4.163,0		25.715,2	
19	Bột sắn dây	3,40		3,40				23,8						2.866,2		11.560,0	
20	Gạo tẻ máy	29,65	6,85	29,65	6,85			2.342,6	540,9			296,5	68,5	22.507,0	5.196,5	102.007,8	23.552,2
21	Bột canh	0,43	0,17	0,43	0,17												
22	Nước mắm loại 1	0,69	0,31	0,69	0,31	49,3	21,7									194,3	85,7
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0,71	0,29	0,71	0,29							889,2	360,8			7.007,1	2.842,9
24	Sữa GROW	7,57	1,13	7,57	1,13	1.513,3	226,7			1.135,0	170,0			1.059,3	158,7	33.292,1	4.987,9
25	Nước cốt dừa	2,40		1,92				92,2				691,2		119,0		7.065,6	
26	Khoai tây		0,30		0,26				5,2				0,3		54,5		242,7
27	Ngô bắp tươi	15,26	1,54	8,39	0,85			344,1	34,7			193,0	19,5	3.323,7	335,3	16.450,7	1.659,7
28	Cần tây		0,04		0,03				1,2				0,1		2,7		16,1
	Cộng					5.636,6	1.290,7	6.121,7	661,0	6.455,8	1.300,1	2.769,6	507,7	44.645,1	6.046,6	306.008,9	47.548,2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					13,3	16,8	14,4	8,6	15,2	16,9	6,5	6,6	105,3	78,5	721,7	617,5
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40°					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	12.024.000 đ
- Hôm trước mang sang:	800 đ
- Đã chi:	12.024.300 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	300 đ
- Luỹ kế:	500 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Thịt, tôm hầm bí đỏ
- canh riêu cua nấu su hào, cà rốt.

*** Bữa chiều:** - MG: Chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa
- NT: Cơm tẻ, thịt bò, thịt lợn sốt

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 12 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		77	Mẫu giáo	424	Trong đó									501	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		140	4 tuổi (Số trẻ:....)		144	3 tuổi (Số trẻ:....)		140				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Tôm, thịt hầm bí đỏ	Tôm	300,000	0.0148	1.139	341,633	7.361	2,208,367	0.0159	2.22	666,162	0.0174	2.50	750,011	0.0189	2.64	792,193	8.50	2,550,000	3.4	0.40
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0162	1.246	161,974	8.054	1,047,026	0.0174	2.43	315,839	0.0190	2.74	355,594	0.0206	2.89	375,593	9.30	1,209,000	6.0	0.65
	Bí đỏ	25,000	0.0103	0.790	19,761	5.110	127,739	0.0110	1.54	38,533	0.0121	1.74	43,383	0.0131	1.83	45,823	5.90	147,500	5.0	0.85
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.007	335	0.043	2,165	0.0001	0.01	653	0.0001	0.01	735	0.0001	0.02	777	0.05	2,500	0.0	0.85
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.007	469	0.043	3,031	0.0001	0.01	914	0.0001	0.01	1,029	0.0001	0.02	1,087	0.05	3,500	0.0	0.85
	Hành khô	60,000	0.0001	0.007	402	0.043	2,598	0.0001	0.01	784	0.0001	0.01	882	0.0001	0.02	932	0.05	3,000	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0005	0.040	3,055	0.260	19,745	0.0006	0.08	5,956	0.0006	0.09	6,706	0.0007	0.09	7,083	0.30	22,800	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0006	0.044	3,316	0.286	21,434	0.0006	0.09	6,466	0.0007	0.10	7,280	0.0007	0.10	7,689	0.33	24,750	-	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.013	335	0.087	2,165	0.0002	0.03	653	0.0002	0.03	735	0.0002	0.03	777	0.10	2,500	-	
	Nước	0	0.0217	1.675	0	10.83	0	0.0233	3.27	0	0.0255	3.68	0	0.0277	3.88	0	12.5	0		
	Số tiền đã chi		0	5	531,280		3,434,270	0	10	1,035,961	0	11	1,166,356	0	12	1,231,953	37	3,965,550	14.5	
	Số tiền được chi				**531,300**		**3,434,400**			**1,036,000**			**1,166,400**			**1,232,000**		**3,965,700**	**(150)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**48**		**6,900**			50		**7,400**	**54**		**8,100**	**58**		**8,800**	**26.6**			
Canh riêu cua nấu su hào cà rốt	Cua	170,000	0.0099	0.76	129,604	5.04	856,396	0.0129	1.8	306,337	0.0119	1.7	290,851	0.0109	1.5	259,208	5.80	986,000	4.4	0.75
	Su hào	30,000	0.0205	1.58	47,320	10.42	312,680	0.0266	3.7	111,847	0.0246	3.5	106,193	0.0225	3.2	94,640	12.00	360,000	10.2	0.85
	Cà chua	35,000	0.0068	0.53	18,402	3.47	121,598	0.0089	1.2	43,496	0.0082	1.2	41,297	0.0075	1.1	36,804	4.00	140,000	3.0	0.75
	Cà rốt	25,000	0.0080	0.62	15,445	4.08	102,055	0.0104	1.5	36,506	0.0096	1.4	34,660	0.0088	1.2	30,889	4.70	117,500	1.9	0.40
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	329	0.04	2,171	0.0001	0.0	777	0.0001	0.0	737	0.0001	0.0	657	0.05	2,500	-	
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	460	0.04	3,040	0.0001	0.0	1,087	0.0001	0.0	1,032	0.0001	0.0	920	0.05	3,500	-	
	Me	40,000	0.0024	0.18	7,361	1.22	48,639	0.0031	0.4	17,398	0.0029	0.4	16,519	0.0026	0.4	14,722	1.40	56,000	-	
	Hành khô	60,000	0.0002	0.01	868	0.10	5,732	0.0002	0.0	2,051	0.0002	0.0	1,947	0.0002	0.0	1,735	0.11	6,600	-	
	Bột canh	25,000	0.0007	0.05	1,314	0.35	8,686	0.0009	0.1	3,107	0.0008	0.1	2,950	0.0008	0.1	2,629	0.40	10,000	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0009	0.07	4,995	0.43	33,005	0.0011	0.2	11,806	0.0010	0.1	11,209	0.0009	0.1	9,990	0.50	38,000		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0008	0.06	4,831	0.43	31,919	0.0011	0.2	11,418	0.0010	0.1	10,841	0.0009	0.1	9,661	0.49	36,750	-	
	Nước	0	0.0726	5.59	0	36.91	0	0.0943	13.2	0	0.0871	12.5	0	0.0798	11.2	0	42.5	0		
	Số tiền đã chi		0	9	230,928		1,525,922	0	22	545,829	0	21	518,238	0	19	461,855	61	1,756,850	19.4	
	Số tiền được chi				**231,000**		**1,526,400**			**546,000**			**518,400**			**462,000**		**1,757,400**	**(550)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**3,000**			**170**		**3,900**	**152**		**3,600**	**130**		**140**	**73.3**			
Ngô luộc	Ngô ngọt	25,000	0.0200	1.54	38,491	15.26	381,509	0.0440	6.16	153,963	0.0360	5.18	129,569	0.0280	3.92	97,977	16.80	420,000	6.7	0.40
	Nước	0	0.0256	1.97	0	13.03	0	0.0376	5.26	0	0.0307	4.42	0	0.0282	3.94	0	15.0	0		
	Số tiền đã chi		110	13	**38,491**		381,509	0	6	153,963	0	5	129,569	0	4	97,977	17	420,000		

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		77	Mẫu giáo	424	Trong đó									501	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		140	4 tuổi (Số trẻ:....)		144	3 tuổi (Số trẻ:....)		140				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền được chi				**38,500**		**381,600**			**154,000**			**129,600**			**98,000**		**420,100**	**(100)**	
	Tiền TB/1 trẻ							-		**1,100**	-		**900**	-		**700**	-			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0500	3.85	76,931	29.65	593,069	0.0799	11.19	223,800	0.0699	10.07	201,420	0.0599	8.39	167,850	33.50	670,000	32.8	0.98
	Nước	0	0.0503	3.87	0	29.83	0	0.0804	11.3	0	0.0704	10.1	0	0.0603	8.4	0	33.7	0		
	Số tiền đã chi		0	8	76,931		593,069	0	22	223,800	0	20	201,420	0	17	167,850	67	670,000	33	
	Số tiền được chi				**77,000**		**593,600**			**224,000**			**201,600**			**168,000**		**670,600**	**(600)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**85**		**1,000**			**163**		**1,600**	**143**		**1,400**	**122**		**1,200**	**68.3**			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Cơm tẻ, Thịt bò, thịt lợn sốt vang	Thịt bò	280,000	0.0169	1.30	364,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30	364,000	1.3	0.98
	Khoai tây	25,000	0.0039	0.30	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	7,500	0.3	0.98
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0078	0.60	78,000												0.60	78,000	0.2	0.40
	Cà rốt	25,000	0.0039	0.30	7,500												0.30	7,500	0.1	0.40
	Bột canh	25,000	0.0006	0.05	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	1,250	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0013	0.10	7,600												0.10	7,600	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0014	0.11	8,250												0.11	8,250	-	
	Hành khô	60,000	0.0003	0.02	1,200												0.02	1,200	-	
	Cần tỏi tây	75,000	0.0005	0.04	3,000												0.04	3,000	-	
	Nước	0	0.0260	2.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.0	0		
	Số tiền đã chi		0	5	478,300		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		478,300	1.93	
	Số tiền được chi				**477,400**		-											**477,400**	**900**	
	Tiền TB/1 trẻ		**80**		**6,200**												-			
Canh bí xanh cà rốt nấu sườn	Bí xanh	25,000	0.0338	2.60	65,000												2.60	65,000		
	Sườn lợn	135,000	0.0078	0.60	81,000												0.60	81,000		
	Cà rốt	25,000	0.0065	0.50	12,500												0.50	12,500		
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.02	1,000												0.02	1,000		
	Rau mùi	70,000	0.0004	0.03	2,100												0.03	2,100		
	Hành khô	60,000	0.0003	0.02	1,200												0.02	1,200		
	Bột canh	25,000	0.0006	0.05	1,250												0.05	1,250		
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0013	0.10	7,600												0.10	7,600		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0009	0.07	5,250												0.07	5,250		
	Nước	0		5.00													5.0	0		
	Số tiền đã chi		0		176,900		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		176,900		
	Số tiền được chi				**177,100**													**177,100**	**(200)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**50**		**2,300**												**3.9**			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0390	3.00	60,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.00	60,000	2.9	0.98
	Nước																3.80			
	Số tiền đã chi				60,000													60,000		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		75	Mẫu giáo	438	Trong đó									513	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		141	4 tuổi (Số trẻ:....)		149	3 tuổi (Số trẻ:....)		148				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
cà rốt nấu thịt	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.02	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,000	-	
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400												0.02	1,400	-	
	Cà chua	35,000	0.0067	0.50	17,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.50	17,500	-	
	Nước		0.0733	5.50													5.50		-	
	Số tiền đã chi		0	5	172,550		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	172,550	3.53	
	Số tiền được chi				**172,500**		-											**172,500**	**50**	
	Tiền TB/1 trẻ		-		**2,300**												-			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0400	3.00	60,000		-		-	-		-	-		-	-	3.00	60,000	-	
	Nước	0	0.0453	3.40	0		-		-	-		-	-		-	-	3.4	0		
	Số tiền đã chi		0	6	60,000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		60,000	-	
	Số tiền được chi				**60,000**		-			-			-			-		**60,000**	**0**	
	Tiền TB/1 trẻ		-		**800**			-		-	-		-	-		-	-			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa Grow	225,000	0.0147	1.1	247,871	7.80	1,754,629	0.0178	2.5	564,846	0.0178	2.7	596,894	0.0178	2.64	592,888	8.90	2,002,500		
	Nước	0	0.0734	5.5	0	38.99	0	0.0890	12.6	0	0.0890	13.3	0	0.0890	13.2	0	44.50	0		
	Số tiền đã chi		0	7	247,871		1,754,629	0	15	564,846	0	16	596,894	0	16	592,888	53.40	2,002,500		
	Số tiền được chi				**247,500**		**1,752,000**			**564,000**			**596,000**			**592,000**	**52.37**	**1,999,500**	**3,000**	
	Tiền TB/1 trẻ		**3,300**		**86**			**105**		**4,000**	**105**		**4,000**	**105**		**4,000**	**52.4**			
4/ Bữa phụ chiều MG																				
Bánh đa cua rau cải cả rốt	Bánh đa	30,000	-	-	-	14.20	426,000	0.0324	4.6	137,137	0.0324	4.8	144,918	0.0324	4.8	143,945	14.20	426,000	13.9	0.98
	Cà chua	35,000	-	-	-	4.00	140,000	0.0091	1.3	45,068	0.0091	1.4	47,626	0.0091	1.4	47,306	4.00	140,000	3.9	0.98
	Cua	170,000	-	-	-	8.70	1,479,000	0.0199	2.8	476,116	0.0199	3.0	503,130	0.0199	2.9	499,753	8.70	1,479,000	3.5	0.40
	Xương đuôi	120,000				3.00	360,000	0.0068	1.0	115,890	0.0068	1.0	122,466	0.0068	1.0	121,644	3.00	360,000	2.9	0.98
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.05	3,000	0.0001	0.0	966	0.0001	0.0	1,021	0.0001	0.0	1,014	0.05	3,000	-	
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.05	2,500	0.0001	0.0	805	0.0001	0.0	850	0.0001	0.0	845	0.05	2,500	-	
	Rau mùi	70,000	-	-	-	0.06	4,200	0.0001	0.0	1,352	0.0001	0.0	1,429	0.0001	0.0	1,419	0.06	4,200	-	
	Rau cải	25,000	-	-	-	3.30	82,500	0.0075	1.1	26,558	0.0075	1.1	28,065	0.0075	1.1	27,877	3.30	82,500		
	Cà rốt	25,000				1.50	37,500	0.0034	0.5	12,072	0.0034	0.5	12,757	0.0034	0.5	12,671	1.50	37,500		
	Me	40,000				1.50	60,000	0.0034	0.5	19,315	0.0034	0.5	20,411	0.0034	0.5	20,274	1.50	60,000	-	
	Dầu thảo mộc	75,000				0.19	14,250	0.0004	0.1	4,587	0.0004	0.1	4,848	0.0004	0.1	4,815	0.19	14,250	-	
	Nước mắm loại 1	76,000				0.16	12,160	0.0004	0.1	3,915	0.0004	0.1	4,137	0.0004	0.1	4,109	0.16	12,160	-	
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.20	5,000	0.0005	0.1	1,610		-	-	0.0005	0.1	1,689	0.20	5,000	-	
	Nước	0	-	-	-	49.00	0	0.1119	15.8	0	0.1119	16.7	0	0.1119	16.6	0	49.0			
	Số tiền đã chi						2,626,110	0	28	845,392	0	29	891,656	0	29	887,361		2,626,110	24.26	
	Số tiền được chi						**2,628,000**			**846,000**			**894,000**			**888,000**		**2,628,000**	**(1,890)**	

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		77	Mẫu giáo	424	Trong đó									501	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		140	4 tuổi (Số trẻ:....)		144	3 tuổi (Số trẻ:....)		140				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền được chi	61,600			61,600													61,600	(1,600)	
	Tiền TB/1 trẻ		-		800												6.9			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.1	255,064	7.57	1,702,436	0.0178	2.5	562,125	0.0178	2.6	578,186	0.0178	2.50	562,125	8.70	1,957,500		
	Nước	0	0.0724	5.6	0	37.22	0	0.0878	12.3	0	0.0878	12.6	0	0.0878	12.3	0	42.80	0		
	Số tiền đã chi		0	7	255,064		1,702,436	0	15	562,125	0	15	578,186	0	15	562,125	51.50	1,957,500		
	Số tiền được chi				**254,100**		**1,696,000**			**560,000**			**576,000**			**560,000**	**51.07**	**1,950,100**	**7,400**	
	Tiền TB/1 trẻ		**3,300**		**86**			**105**		4,000	**105**		4,000	**105**		4,000	**51.1**			
4/ Bữa phụ chiều MG																				
Chè đỗ xanh hạt sen cốt dừa	Hạt sen khô	210,000	-	-	-	5.60	1,176,000	0.0132	1.8	388,302	0.0132	1.9	399,396	0.0132	1.8	388,302	5.60	1,176,000	5.5	0.98
	Đường kính	30,000	-	-	-	5.00	150,000	0.0118	1.7	49,528	0.0118	1.7	50,943	0.0118	1.7	49,528	5.00	150,000	4.9	0.98
	Đậu xanh (hạt)	50,000	-	-	-	8.00	400,000	0.0189	2.6	132,075	0.0189	2.7	135,849	0.0189	2.6	132,075	8.00	400,000	3.2	0.40
	Bột sắn dây	140,000	-	-	-	3.40	476,000	0.0080	1.1	157,170	0.0080	1.2	161,660	0.0080	1.1	157,170	3.40	476,000	2.9	0.85
	Sữa đặc	75,000				2.00	150,000	0.0047	0.7	49,528	0.0047	0.7	50,943	0.0047	0.7	49,528	2.00	150,000	2.0	0.98
	Nước cốt dừa	78,000				2.40	187,200	0.0057	0.8	61,811	0.0057	0.8	63,577	0.0057	0.8	61,811	2.40	187,200		
	Nước	0	-	-	-	35.00	0	0.0825	11.6	0	0.0825	11.9	0	0.0825	11.6	0	35.0	0		
	Số tiền đã chi						2,539,200	0	20	838,415	0	21	862,370	0	20	838,415	61	2,539,200	18.44	
	Số tiền được chi						**2,544,000**			**840,000**			**864,000**			**840,000**		**2,544,000**	**(4,800)**	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	67.0			
Tổng số tiền đã chi					1,847,894		10,176,406	1	96	3,360,093	1	94	3,456,138	1	86	3,360,175	295	12,024,300		
Tổng số tiền được chi					**1,848,000**		**10,176,000**			**3,360,000**			**3,456,000**			**3,360,000**		**12,024,000**	**300**	
Tiền TB/1 trẻ					**23,000**			**23,000**			**23,000**		-	**23,000**		-				

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ 4, Ngày 13 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3.Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	**BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)**	**BỮA PHỤ**		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	**MẪU GIÁO**	
			Giữa giờ (sáng)	**Buổi chiều**
Ruốc thịt, tôm, lạc vừng	Cháo sườn bí đỏ + Dưa hấu	Sữa Grow	Sữa Grow	- Cháo cá đỗ xanh + Dưa hấu
- Canh hoa lơ, cà rốt nấu sườn - Bí xanh, cà rốt luộc				

Tổng suất ăn:	506 (suất)	5 tuổi:	144 trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	23,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	143 trẻ
Tổng tiền được chi:	11,638,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	143 trẻ
		Nhà trẻ:	76 trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Scanned with CamScanner

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	7,200	8,800	8,100	7,400
- Canh	2,700	3,000	3,300	3,600
- Món rau	800	1,000	1,200	1,400
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,700**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
- Cháo	7,000			
+ Hoa quả	2,000			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,000**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		4,000	4,000	4,000
+ Dưa hấu		2,000	2,000	2,000
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,600	230,400	0.163	23.5
4 Tuổi	143	1,400	200,200	0.143	20.4
3 Tuổi	143	1,200	171,600	0.122	17.5
Cộng MG			602,200	0	61.3
Nhà trẻ	76	1,000	76,000	0.102	7.7
Tổng cộng			**678,200**	**69.0**	**69.0**

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Scanned with CamScanner

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	7,400	1,065,600	0.022	3.1
4 Tuổi	143	8,100	1,158,300	0.024	3.4
3 Tuổi	143	8,800	1,258,400	0.026	3.7
Cộng MG			3,482,300	0.072	10.3
Nhà trẻ	76	7,200	547,200	0.021	1.6
Tổng cộng			**4,029,500**	**11.8**	**11.9**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	3,600	518,400	0.164	23.7
4 Tuổi	143	3,300	471,900	0.151	21.5
3 Tuổi	143	3,000	429,000	0.137	19.6
Cộng MG			1,419,300		64.8
Nhà trẻ	76	2,700	205,200	0.123	9.4
Tổng cộng			**1,624,500**	**74.118766**	**74.1**

*** Tính định lượng rau luộc :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	1,400	201,600	0.028	4.0
4 Tuổi	143	1,200	171,600	0.023	3.3
3 Tuổi	143	1,000	143,000	0.018	2.6
Cộng MG			516,200		9.9
Nhà trẻ	76	800	60,800	0.017	1.3
Tổng cộng			**577,000**	**11.492**	**11.2**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cháo:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	76	7,000	532,000	0.200	15.2
Tổng cộng			**532,000**	**15.2**	**15.2**

*** Tính định lượng hoa quả:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	2,000	288,000	0.080	11.5
4 Tuổi	143	2,000	286,000	0.080	11.4
3 Tuổi	143	2,000	286,000	0.080	11.4
Cộng MG			860,000	34.400	34.4

Scanned with CamScanner

Nhà trẻ	76	2,000	152,000	0.080	6.1
Tổng cộng			**152,000**	**6.1**	**6.1**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	4,000	576,000	0.106	15.2
4 Tuổi	143	4,000	572,000	0.106	15.1
3 Tuổi	143	4,000	572,000	0.106	15.1
Nhà trẻ	76	3,300	250,800	0.087	6.6
Cộng			**1,970,800**	**52.1**	**52.1**

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo cá đỗ xanh**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	144	4,000	576,000	0.200	28.8
4 Tuổi	143	4,000	572,000	0.200	28.6
3 Tuổi	143	4,000	572,000	0.200	28.6
Cộng MG			**1,720,000**	**86**	**86**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hà
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

Đinh Thị Hương
KẾ TOÁN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND

Trần Thị Thanh Bình
BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Đỗ Văn Tùng

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

Đặng Thanh Giang
ĐẠI DIỆN GV

Nguyễn Thị Thơm

PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

Đỗ Thị Hải Yến

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày13/11/2024
II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. Thành phần:

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Vừng	2.3	1	
2	Thịt lạc thăn	14.5		0.8
3	Súp lơ trắng	6	0.8	
4	Tôm	5.2		0.4
5	Bí đỏ	2.2	0.8	
6	Gạo tẻ	41.7	1	
7	Sữa Grow	8.8		1
8	Sườn	10.1		0.4
9	Cà rốt	11.8	0.8	

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
10	Súp lơ xanh	6	0.8	
11	Bí xanh	13	0.7	
12	Dưa hấu	40.5	0.75	
13	Cá quả	7.2	0.9	0.4
14	Đậu xanh	3.1	1	
15	Rau mùi	0.1	0.9	
16	Xương đuôi	2		0.3
17	Hành củ tươi	0.13	0.9	
18	Gạo nếp	2.5	1	
19	Hành khô	0.15	0.95	
20	Dầu thực vật	1	1	
21	Nước mắm Cát Hải	1.3	1	
22	Bột canh	0.8	1	
23	Thì là	0.1	0.9	
24	Lạc hạt	3.3		0.9

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS	ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN	ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 13 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Thịt nạc thăn	Kg	14.50			12.53	1.97	140,000	1,754,329	275,671	2,030,000
2	Vừng (đen, trắng)	Kg	2.30			1.99	0.31	85,000	168,951	26,549	195,500
3	Lạc hạt	Kg	3.30			2.89	0.41	90,000	260,228	36,772	297,000
4	Tôm đồng	Kg	5.20			4.49	0.71	300,000	1,348,154	211,846	1,560,000
5	Súp lơ xanh	Kg	6.00			5.24	0.76	40,000	209,684	30,316	240,000
6	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	10.10			6.38	3.72	135,000	861,016	502,484	1,363,500
7	Cà rốt	Kg	11.80			10.80	1.00	25,000	269,985	25,015	295,000
8	Súp lơ trắng	Kg	6.00			5.24	0.76	40,000	209,684	30,316	240,000
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	13.00			11.63	1.37	25,000	290,754	34,246	325,000
10	Dưa hấu	Kg	40.50			34.40	6.10	25,000	860,000	152,500	1,012,500
11	Cá quả	Kg	7.20			7.20		140,000	1,008,000		1,008,000
12	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.10			2.50	0.60	50,000	125,000	30,000	155,000
13	Rau mùi	Kg	0.12			0.09	0.03	70,000	6,558	1,842	8,400
14	Xương đuôi lợn	Kg	2.00			2.00		120,000	240,000		240,000
15	Hành củ tươi	Kg	0.13			0.09	0.04	50,000	4,684	1,816	6,500
16	Gạo nếp cái	Kg	2.50			2.20	0.30	35,000	77,000	10,500	87,500
17	Hành kho	Kg	0.15			0.10	0.05	60,000	6,221	2,779	9,000
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.00			0.81	0.19	75,000	60,560	14,440	75,000
19	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			1.00	0.30	76,000	75,921	22,879	98,800
20	Bột canh	Kg	0.80			0.64	0.16	25,000	15,950	4,050	20,000
21	Gạo tẻ máy	Kg	41.70			36.50	5.20	20,000	730,022	103,978	834,000
22	Sữa GROW	Kg	8.80			7.68	1.12	225,000	1,728,029	251,971	1,980,000
23	Thìa là	Kg	0.10			0.10		90,000	9,000		9,000
24	Bí ngô	Kg	2.20				2.20	25,000		55,000	55,000
	Cộng								**10,319,732**	**1,824,968**	
	Tổng cộng								**12,144,700**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	Nguyễn Thị Thu	Đỗ Thị Hải Yến	Đinh Thị Hường
Trần Thị Thanh Bình			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

C

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 506 **- 3 tuổi: 143** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 430 **- 4 tuổi: 143** **+ Nhà trẻ: 76** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 144 **- Cơm thường: 76**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Thịt nạc thăn	12,53	1,97	12,28	1,93	3.622,7	569,3			4.912,1	771,9					53.419,3	8.394,2
2	Vừng (đen, trắng)	1,99	0,31	1,89	0,30			379,5	59,6			876,2	137,7	332,3	52,2	10.725,4	1.685,4
3	Lạc hạt	2,89	0,41	2,83	0,40			779,2	110,1			1.260,9	178,2	439,2	62,1	16.236,5	2.294,3
4	Tôm đồng	4,49	0,71	4,04	0,64	1.083,9	170,3			889,8	139,8					6.277,0	986,4
5	Súp lơ xanh	5,24	0,76	3,20	0,46			95,9	13,9			9,6	1,4	92,7	13,4	831,4	120,2
6	Sườn lợn (heo) bỏ xương	6,38	3,72	2,74	1,60	490,9	286,5			351,0	204,9					5.128,5	2.992,9
7	Cà rốt	10,80	1,00	9,67	0,90			145,0	13,4			19,3	1,8	753,9	69,9	3.769,5	349,3
8	Súp lơ trắng	5,24	0,76	3,15	0,45			78,6	11,4			3,1	0,5	151,0	21,8	943,6	136,4
9	Bí đao (bí xanh)	11,63	1,37	8,72	1,03			52,3	6,2					209,3	24,7	1.046,7	123,3
10	Dưa hấu	34,40	6,10	17,89	3,17			214,7	38,1			35,8	6,3	411,4	73,0	2.862,1	507,5
11	Cá quả	7,20		4,32		786,2				116,6						4.190,4	
12	Đậu xanh (hạt)	2,50	0,60	2,45	0,59			573,3	137,6			58,8	14,1	1.301,0	312,2	8.036,0	1.928,6
13	Rau mùi	0,09	0,03	0,08	0,02			2,1	0,6			0,4	0,1	0,2	0,0	12,7	3,6
14	Xương đuôi lợn	2,00		0,86		258,0				172,0						2.580,0	
15	Hành củ tươi	0,09	0,04	0,07	0,03			0,9	0,4			0,3	0,1	3,1	1,2	18,5	7,2
16	Gạo nếp cái	2,20	0,30	2,20	0,30			189,2	25,8			33,0	4,5	1.639,0	223,5	7.568,0	1.032,0
17	Hành khô	0,10	0,05	0,08	0,04			1,0	0,5					4,6	2,0	20,5	9,2
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0,81	0,19	0,81	0,19							805,0	192,0			7.243,0	1.727,0
19	Nước mắm loại 1	1,00	0,30	1,00	0,30	70,9	21,4									279,7	84,3
20	Bột canh	0,64	0,16	0,64	0,16												
21	Gao tẻ máy	36,50	5,20	36,50	5,20			2.883,6	410,7			365,0	52,0	27.704,4	3.945,9	136.879,2	19.495,8
22	Sữa GROW	7,68	1,12	7,68	1,12	1.536,0	224,0			1.612,8	235,2			5.836,9	851,1	36.864,6	5.375,4
23	Thìa là	0,10		0,08				2,0				0,8		1,4		21,0	
24	Bí ngô		2,20		1,80				5,4				1,8		109,6		485,3
	Cộng					7.848,7	1.271,4	5.397,4	833,5	8.054,4	1.351,7	3.468,3	590,4	38.880,3	5.762,7	304.953,7	47.738,2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					18,3	16,7	12,6	11,0	18,7	17,8	8,1	7,8	90,4	75,8	709,2	628,1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40°					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 12.144.000 đ
- Hôm trước mang sang: 500 đ
- Đã chi: 12.144.700 đ
- Thừa:
- Thiếu: 700 đ
- Luỹ kế: -200

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Ruốc thịt, tôm, lạc vừng
- Canh hoa lơ, cà rốt nấu sườn, bí

*** Bữa chiều:** - NT: Cháo sườn bí đỏ + Dưa hấu
- MG: Cháo cá đỗ xanh + Dưa hấu

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 13 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		76	Mẫu giáo	430	Trong đó									506	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		144	4 tuổi (Số trẻ:....)		143	3 tuổi (Số trẻ:....)		143				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Ruốc thịt, tôm, lạc vừng	Thịt lợn thăn	140,000	0.0259	1.97	275,671	12.53	1,754,329	0.0266	3.8	536,833	0.0291	4.2	583,534	0.0317	4.5	633,963	14.50	2,030,000	5.8	0.40
	Vừng	85,000	0.0041	0.31	26,549	1.99	168,951	0.0042	0.6	51,700	0.0046	0.7	56,197	0.0050	0.7	61,054	2.30	195,500	1.5	0.65
	Lạc đỏ	90,000	0.0036	0.27	24,444	1.73	155,556	0.0037	0.5	47,601	0.0040	0.6	51,742	0.0044	0.6	56,213	2.00	180,000	1.7	0.85
	Tôm	300,000	0.0093	0.71	211,846	4.49	1,348,154	0.0095	1.4	412,542	0.0105	1.5	448,430	0.0114	1.6	487,183	5.20	1,560,000	4.4	0.85
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.04	3,055	0.26	19,445	0.0006	0.1	5,950	0.0006	0.1	6,468	0.0007	0.1	7,027	0.30	22,500	-	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	339	0.09	2,161	0.0002	0.0	661	0.0002	0.0	719	0.0002	0.0	781	0.10	2,500	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0009	0.07	5,367	0.45	34,153	0.0010	0.1	10,451	0.0010	0.1	11,360	0.0011	0.2	12,342	0.52	39,520	-	
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Số tiền đã chi		0	3	547,271		3,482,749	0	7	1,065,738	0	7	1,158,449	0	8	1,258,562	25	4,030,020	13.4	
	Số tiền được chi				**547,200**		**3,482,300**			**1,065,600**			**1,158,300**			**1,258,400**		**4,029,500**	**520**	
	Tiền TB/1 trẻ		**21**		**7,200**			**22**		**7,400**	**24**		**8,100**	**26**		**8,800**	**11.8**			
Canh hoa lơ, cà rốt nấu sườn	Hoa lơ trắng	40,000	0.0100	0.76	30,316	5.24	209,684	0.0133	1.9	76,587	0.0122	1.7	69,717	0.0111	1.6	63,380	6.00	240,000	4.5	0.75
	Cà rốt	25,000	0,0058	0.44	11,053	3.06	76,447	0.0078	1.1	27,922	0.0071	1.0	25,418	0.0065	0.9	23,107	3.50	87,500	3.0	0.85
	Sườn lợn	135,000	0.0121	0.92	124,484	6.38	861,016	0.0162	2.3	314,486	0.0148	2.1	286,277	0.0135	1.9	260,252	7.30	985,500	5.5	0.75
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0007	0.05	3,884	0.36	26,866	0.0009	0.1	9,813	0.0008	0.1	8,933	0.0008	0.1	8,120	0.41	30,750	0.2	0.40
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0005	0.04	3,072	0.28	21,248	0.0007	0.1	7,761	0.0007	0.1	7,065	0.0006	0.1	6,422	0.32	24,320	-	
	Bột canh	25,000	0.0005	0.04	947	0.26	6,553	0.0007	0.1	2,393	0.0006	0.1	2,179	0.0006	0.1	1,981	0.30	7,500	-	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	379	0.04	2,621	0.0001	0.0	957	0.0001	0.0	871	0.0001	0.0	792	0.05	3,000	-	
	Hoa lơ xanh	40,000	0.0100	0.76	30,316	5.24	209,684	0.0133	1.9	76,587	0.0122	1.7	69,717	0.0111	1.6	63,380	6.00	240,000	-	
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	442	0.04	3,058	0.0001	0.0	1,117	0.0001	0.0	1,017	0.0001	0.0	924	0.05	3,500	-	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	316	0.04	2,184	0.0001	0.0	798	0.0001	0.0	726	0.0001	0.0	660	0.05	2,500	-	
	Nước	0	0.0981	7.45	0	51.55	0	0.1307	18.8	0	0.1199	17.1	0	0.1090	15.6	0	59.0	0		
	Số tiền đã chi		0	10	205,209		1,419,361	0	26	518,422	0	24	471,920	0	22	429,018	83	1,624,570	13.1	
	Số tiền được chi				**205,200**		**1,419,300**			**518,400**			**471,900**			**429,000**		**1,624,500**	**70**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**2,700**			**170**		**3,600**	**152**		**3,300**	**130**		**143**	**74.1**			
Món rau: Bí xanh, cà rốt luộc	Bí xanh	25,000	0.0180	1.37	34,246	11.63	290,754	0.0315	4.5	113,553	0.0270	3.9	96,655	0.0225	3.2	80,546	13.00	325,000	11.1	0.85
	Lạc đỏ	90,000	0.0018	0.14	12,329	1.16	104,671	0.0032	0.5	40,879	0.0027	0.4	34,796	0.0023	0.3	28,997	1.30	117,000	1.1	0.85
	Cà rốt	25,000	0.0073	0.56	13,962	4.74	118,538	0.0129	1.9	46,295	0.0110	1.6	39,406	0.0092	1.3	32,838	5.30	132,500		
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	263	0.09	2,237	0.0002	0.0	873	0.0002	0.0	744	0.0002	0.0	620	0.10	2,500	-	
	Nước	0	0.0208	1.58	0	13.42	0	0.0364	5.2	0	0.0312	4.5	0	0.0260	3.7	0	15.00	0		
	Số tiền đã chi		0	2	60,800	31	516,200	0	12	201,600	0	10	171,600	0	9	143,000	35	577,000	12	
	Số tiền được chi				**60,800**		**516,200**			**201,600**			**171,600**			**143,000**		**577,000**	-	

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		76	Mẫu giáo	430	Trong đó									506	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		144	4 tuổi (Số trẻ:....)		143	3 tuổi (Số trẻ:....)		143				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Tiền TB/1 trẻ							21		1,400	18		1,200	15		1,000	8.5			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0500	3.80	75,978	30.10	602,022	0.0800	11.5	230,332	0.0700	10.0	200,141	0.0600	8.6	171,549	33.90	678,000	33.2	0.98
	Nước	0	-		-		-		-	-		-	-		-	-	38.0	0		
	Số tiền đã chi		0	4	75,978		602,022	0	12	230,332	0	10	200,141	0	9	171,549	72	678,000	33	
	Số tiền được chi				**76,000**		**602,200**			**230,400**			**200,200**			**171,600**		**678,200**	**(200)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**100**		**1,000**			**163**		**1,600**	**143**		**1,400**	**122**		**1,200**	**69.0**			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Cháo sườn bí đỏ + Dưa hấu	Bột canh	25,000	0.0013	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	0.1	0.98
	Sườn lợn	135,000	0.0368	2.80	378,000												2.80	378,000	1.1	0.40
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400												0.02	1,400	0.0	0.98
	Gạo nếp cái	35,000	0.0039	0.30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	10,500	-	
	Hành khô	60,000	0.0005	0.04	2,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.04	2,400	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0013	0.10	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	7,500	-	
	Gạo tẻ máy	20,000	0.0184	1.40	28,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.40	28,000	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0025	0.19	14,440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.19	14,440	-	
	Hành củ tươi	50,000	0.0004	0.03	1,500												0.03	1,500	-	
	Dưa hấu	25,000	0.0803	6.10	152,500												6.10	152,500	-	
	Bí đỏ	25,000	0.0289	2.20	55,000												2.20	55,000	-	
	Đậu xanh (hạt)	50,000	0.0079	0.60	30,000												0.60	30,000	-	
	Nước	0	0.1908	14.50	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.5	0		
	Số tiền đã chi		0	28	683,740		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	683,740	1.24	
	Số tiền được chi				**684,000**		-											**684,000**	**(260)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**200**		**9,000**												**15.2**			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.1	251,971	7.68	1,728,029	0.0179	2.6	578,689	0.0179	2.6	574,670	0.0179	2.55	574,670	8.80	1,980,000		
	Nước	0	0.0737	5.6	0	38.40	0	0.0893	12.9	0	0.0893	12.8	0	0.0893	12.8	0	44.00	0		
	Số tiền đã chi		0	7	251,971		1,728,029	0	15	578,689	0	15	574,670	0	15	574,670	52.80	1,980,000		
	Số tiền được chi				**250,800**		**1,720,000**			**576,000**			**572,000**			**572,000**	**52.07**	**1,970,800**	**9,200**	
	Tiền TB/1 trẻ		**3,300**		**87**			**106**		**4,000**	**106**		**4,000**	**106**		**4,000**	**52.1**			
4/ Bữa phụ chiều MG																				
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.20	5,000	0.0005	0.07	1,674	0.0005	0.07	1,663	0.0005	0.1	1,663	0.20	5,000	0.2	0.98
	Đậu xanh (hạt)	50,000	-	-	-	2.50	125,000	0.0058	0.84	41,860	0.0058	0.83	41,570	0.0058	0.8	41,570	2.50	125,000	2.5	0.98
	Xương đuôi	120,000	-	-	-	2.00	240,000	0.0047	0.67	80,372	0.0047	0.67	79,814	0.0047	0.7	79,814	2.00	240,000	0.8	0.40
	Cá quả	140,000	-	-	-	7.20	1,008,000	0.0167	2.41	337,563	0.0167	2.39	335,219	0.0167	2.4	335,219	7.20	1,008,000	6.1	0.85
	Gạo nếp cái	35,000				2.20	77,000	0.0051	0.74	25,786	0.0051	0.73	25,607	0.0051	0.7	25,607	2.20	77,000	2.2	0.98
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.06	3,600	0.0001	0.02	1,206	0.0001	0.02	1,197	0.0001	0.0	1,197	0.06	3,600	-	
	Rau mùi	70,000	-	-	-	0.05	3,500	0.0001	0.02	1,172	0.0001	0.02	1,164	0.0001	0.0	1,164	0.05	3,500	-	
	Gạo tẻ máy	20,000	-	-	-	6.40	128,000	0.0149	2.14	42,865	0.0149	2.13	42,567	0.0149	2.1	42,567	6.40	128,000	-	

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		76	Mẫu giáo	430	Trong đó									506	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		144	4 tuổi (Số trẻ:....)		143	3 tuổi (Số trẻ:....)		143				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
Cháo cá đỗ xanh+ Dưa hấu	Dưa hấu	25,000	-	-	-	34.40	860,000	0.0800	11.52	288,000	0.0800	11.44	286,000	0.0800	11.4	286,000	34.40	860,000	-	
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.05	2,500	0.0001	0.02	837	0.0001	0.02	831	0.0001	0.0	831	0.05	2,500	-	
	Dầu thảo mộc	75,000				0.19	14,250	0.0004	0.06	4,772	0.0004	0.06	4,739	0.0004	0.1	4,739	0.19	14,250	-	
	Cà rốt	25,000				3.00	75,000	0.0070	1.00	25,116	0.0070	1.00	24,942	0.0070	1.0	24,942	3.00	75,000	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	-	-	-	0.27	20,520	0.0006	0.09	6,872	0.0006	0.09	6,824	0.0006	0.1	6,824	0.27	20,520	-	
	Thì là	90,000				0.10	9,000	0.0002	0.03	3,014	0.0002	0.03	2,993	0.0002	0.0	2,993	0.10	9,000	-	
	Nước	0	-	-	-	73.00	0	0.1698	24.45	0	0.1698	24.28	0	0.1698	24.3	0	73.0	0	-	
	Số tiền đã chi						2,571,370	0	44.08	861,110	0	43.77	855,130	0	43.8	855,130	132	2,571,370	11.72	
	Số tiền được chi						**2,580,000**			**864,000**			**858,000**			**858,000**		**2,580,000**	**(8,630)**	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	63.0			
Tổng số tiền đã chi					1,824,968		10,319,732	1	116	3,455,891	1	111	3,431,911	1	106	3,431,930	427	12,144,700		
Tổng số tiền được chi					**1,824,000**		**10,320,000**			**3,456,000**			**3,432,000**			**3,432,000**		**12,144,000**	**700**	
Tiền TB/1 trẻ					**23,000**			**23,000**			**23,000**		-	**23,000**		-				

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 4 - tuần 2 ngày 13 tháng 11 năm 2024

Sáng: Ruốc thịt, tôm, lạc vừng
- Canh hoa lơ, cà rốt nấu sườn
- Rau: Bí xanh, cà rốt luộc chấm muối vừng
- Sữa grow

Chiều: - MG: Cháo cá đỗ xanh + Dưa hấu
- NT: Cháo sườn bí đỏ + Dưa hấu

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	22	1.9		2.2	0.4	2.4	0.5			4.4	1.8
CT2	31	2.6		3.1	0.5	3.4	0.7			6.2	2.5
CT3	23	2.4		2.3	0.4	2.5	0.5			4.6	1.8
3C1	30	3.2		3.6	0.5	3.9	0.8	6.0	2.4		
3C2	32	3.4		3.8	0.6	4.2	0.8	6.4	2.6		
3C3	27	2.8		3.2	0.5	3.5	0.7	5.4	2.2		
3C4	27	2.8		3.2	0.5	3.5	0.7	5.4	2.2		
3C5	27	2.8		3.8	0.6	4.1	0.6	5.4	2.2		
4B1	39	4.1		5.5	0.9	5.9	0.9	7.8	3.1		
4B2	35	3.7		4.9	0.8	5.3	0.8	7.0	2.8		
4B3	35	3.7		4.9	0.8	5.3	0.8	7.0	2.8		
4B4	34	3.6		5.4	1.0	5.8	0.7	6.8	2.7		
5A1	37	3.9		5.9	1.0	6.3	0.8	7.4	3.0		
5A2	36	3.8		5.8	1.0	6.1	0.8	7.2	2.9		
5A3	36	3.8		5.8	1.0	6.1	0.8	7.2	2.9		
5A4	35	3.7		5.6	1.0	6.0	0.8	7.0	2.8		
Tổng	**506**	**52.07**	**0**	**69.04**	**11.492**	**74.119**	**11.792**	**86**	**34.4**	**15.2**	**6.08**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ 5, Ngày 14 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
-Chả cá thu rim cà	Phở tôm giá đỗ xương đuôi + Dưa vàng	Sữa Grow	Sữa Grow	- Phở bò xương đuôi giá đỗ
- Canh bầu cà rốt nấu tôm. - Rau cải thảo, cà rốt xào				

Tổng suất ăn:	495 (suất)	5 tuổi:	142 trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	144 trẻ
Tổng tiền được chi:	11,880,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	135 trẻ
		Nhà trẻ:	74 trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Scanned with CamScanner

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	6,900	8,800	8,100	7,400
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,400**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
- Phở	7,300			
+ Quả	2,000			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,300**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
+ Dưa hấu		-	-	-
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	1,600	227,200	0.160	22.7
4 Tuổi	144	1,400	201,600	0.140	20.2
3 Tuổi	135	1,200	162,000	0.120	16.2
Cộng MG			590,800	0	59.1
Nhà trẻ	74	1,000	74,000	0.100	7.4
Tổng cộng			**664,800**	**66.5**	**66.5**

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Scanned with CamScanner

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	7,400	1,050,800	0.057	8.1
4 Tuổi	144	8,100	1,166,400	0.063	9.1
3 Tuổi	135	8,800	1,188,000	0.068	9.2
Cộng MG			3,405,200	-	26.3
Nhà trẻ	74	6,900	510,600	0.055	4.1
Tổng cộng			**3,915,800**	**30.4**	**30.4**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	3,900	553,800	0.170	24.1
4 Tuổi	144	3,600	518,400	0.150	21.6
3 Tuổi	135	3,300	445,500	0.130	17.6
Cộng MG			1,517,700		63.3
Nhà trẻ	74	3,000	222,000	0.110	8.2
Tổng cộng			**1,739,700**	**68.258272**	

*** Tính định lượng rau xào :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	1,100	156,200	0.032	
4 Tuổi	144	900	129,600	0.026	
3 Tuổi	135	700	94,500	0.020	
Cộng MG			380,300		0.0
Nhà trẻ	74	500	37,000	0.014	1.1
Tổng cộng			**417,300**	**12.03**	**1.1**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng phở:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	74	7,300	540,200	0.200	14.8
Tổng cộng			**540,200**	**14.8**	**14.8**

*** Tính định lượng quả:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	74	2,000	148,000	0.040	3.0
Tổng cộng			**148,000**	**3.0**	**3.0**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Scanned with CamScanner

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	4,000	568,000	0.105	14.9
4 Tuổi	144	4,000	576,000	0.105	15.1
3 Tuổi	135	4,000	540,000	0.105	14.2
Nhà trẻ	74	3,300	244,200	0.085	6.3
Cộng			**1,928,200**	**49.8**	

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Phở bò**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	142	6,000	852,000	0.200	28.4
4 Tuổi	144	6,000	864,000	0.200	28.8
3 Tuổi	135	6,000	810,000	0.200	27.0
Cộng MG			**2,526,000**	**84.2**	**84.2**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ	**PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND**	**HIỆU TRƯỞNG**
Nguyễn Thị Hà	**Trần Thị Thanh Bình**	**Đặng Thanh Giang**
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI	**BAN ĐẠI DIỆN CMHS**	**ĐẠI DIỆN GV**
Đinh Thị Hương	**Đỗ Văn Tùng**	**Nguyễn Thị Thơm**
KẾ TOÁN		**PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ**
Nguyễn Thị Thu		**Đỗ Thị Hải Yến**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 14/11/2024

II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. Thành phần:

1.	Đặng Thanh Giang	- Hiệu trưởng
2.	Trần Thị Thanh Bình	- Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3.	Nguyễn Thị Thu	- Kế toán
4.	Đỗ Thị Hải Yến	- Phụ trách kho
5.	Nguyễn Thị Thơm	- Đại diện giáo viên
6.	Đỗ Văn Tùng	- Đại diện phụ huynh
7.	Đinh Thị Hương	- Tổ trưởng tổ nuôi
8.	Đỗ Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
9.	Nguyễn Thị Thu Hiền	- Nhân viên nấu ăn
10.	Hoàng Thị Thúy Kiều	- Nhân viên nấu ăn
11.	Nguyễn Ngọc Mai	- Nhân viên nấu ăn
12.	Nguyễn Thị Kim Dung	- Nhân viên nấu ăn
13.	Nguyễn Thị Hà	- Nhân viên nấu ăn
14.	Phạm Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
15.	Trần Thanh Quý	- Nhân viên nấu ăn
16.	Đỗ Thị Hồng	- Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Cá thu	12.2	0.7	
2	Giò sống	7.3	1	
3	Cà chua	4.8	0.9	
4	Thì là	0.1	0.9	
5	Hành củ tươi	0.3	0.9	
6	Rau mùi	0.3	0.9	
7	Bầu	15	0.6	

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
8	Cà rốt	9.6	0.8	
9	Tôm	4.4		0.4
10	Xương đuôi	4.5		0.3
11	Thịt bò	6.1	0.7	
12	Bánh phở	18.3		1.2
13	Giá đỗ	5.4	1	
14	Dưa vàng	2.9	0.7	
15	Cải thảo	10	0.9	
16	Tỏi ta	0.2	0.9	
17	Hành khô	0.2	0.9	
18	Gạo tẻ	33.2	1	
19	Bột canh	0.8	1	
20	Dầu thực vật	2	1	
21	Mắm	1.3	1	
22	Sữa Grow	8.6		1

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS	ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN	ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 14 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Cá Thu	Kg	12.20			10.61	1.59	220,000	2,334,020	349,980	2,684,000
2	Giò sống	Kg	7.30			6.35	0.95	130,000	825,255	123,745	949,000
3	Cà chua	Kg	4.80			4.17	0.63	35,000	146,094	21,906	168,000
4	Thìa là	Kg	0.10			0.09	0.01	90,000	7,826	1,174	9,000
5	Hành củ tươi	Kg	0.30			0.25	0.05	50,000	12,314	2,686	15,000
6	Rau mùi	Kg	0.30			0.26	0.04	70,000	17,940	3,060	21,000
7	Bầu	Kg	15.00			13.09	1.91	25,000	327,147	47,853	375,000
8	Cà rốt	Kg	9.60			8.16	1.44	25,000	204,090	35,910	240,000
9	Tôm đồng	Kg	4.40			2.79	1.61	300,000	837,496	482,504	1,320,000
10	Xương đuôi lợn	Kg	4.50			3.73	0.77	120,000	447,843	92,157	540,000
11	Thịt bò, lưng, nạc	Kg	6.10			6.10		280,000	1,708,000		1,708,000
12	Bánh phở	Kg	18.30			15.60	2.70	25,000	390,000	67,500	457,500
13	Giá đậu xanh	Kg	5.40			4.80	0.60	20,000	96,000	12,000	108,000
14	Dưa vàng	Kg	2.90				2.90	50,000		145,000	145,000
15	Cải thảo	Kg	10.00			9.11	0.89	25,000	227,834	22,166	250,000
16	Tỏi ta	Kg	0.20			0.18	0.02	60,000	10,936	1,064	12,000
17	Hành kho	Kg	0.20			0.16	0.04	60,000	9,760	2,240	12,000
18	Gạo tẻ máy	Kg	33.20			29.40	3.80	20,000	588,000	76,000	664,000
19	Bột canh	Kg	0.80			0.64	0.16	25,000	15,995	4,005	20,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.00			1.69	0.31	75,000	126,455	23,545	150,000
21	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			1.08	0.22	76,000	82,305	16,495	98,800
22	Sữa GROW	Kg	8.60			7.51	1.09	225,000	1,689,939	245,061	1,935,000
	Cộng								**10,105,249**	**1,776,051**	
	Tổng cộng								**11,881,300**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
PHÓ HIỆU TRƯỞNG			
Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn T. Thu	Đỗ Thị Hải Yến	Đinh Thị Hường

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 14 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 495 **- 3 tuổi: 135** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 421 **- 4 tuổi: 144** **+ Nhà trẻ: 74** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 142 **- Cơm thường: 74**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Cá Thu	10,61	1,59	6,90	1,03	1.255,1	188,2			710,3	106,5					11.447,3	1.716,5
2	Giò sống	6,35	0,95	6,22	0,93	1.866,3	279,9			1.866,3	279,9					31.105,8	4.664,2
3	Cà chua	4,17	0,63	3,97	0,59			23,8	3,6			7,9	1,2	158,6	23,8	793,1	118,9
4	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,7	0,3			0,7	0,1	1,2	0,2	18,3	2,7
5	Hành củ tươi	0,25	0,05	0,19	0,04			2,4	0,5			0,7	0,2	8,2	1,8	48,7	10,6
6	Rau mùi	0,26	0,04	0,22	0,04			5,7	1,0			1,1	0,2	0,4	0,1	34,9	5,9
7	Bầu	13,09	1,91	8,47	1,24			50,8	7,4			1,7	0,2	245,5	35,9	1.185,3	173,4
8	Cà rốt	8,16	1,44	7,31	1,29			109,6	19,3			14,6	2,6	569,9	100,3	2.849,5	501,4
9	Tôm đồng	2,79	1,61	2,51	1,45	673,3	387,9			552,7	318,5					3.899,4	2.246,5
10	Xương đuôi lợn	3,73	0,77	1,60	0,33	641,9	132,1			561,7	115,6					2.888,6	594,4
11	Thịt bò, lưng, nạc	6,10		5,98		1.380,9				233,1						7.592,1	
12	Bánh phở	15,60	2,70	15,60	2,70			1.716,0	297,0			140,4	24,3	11.575,2	2.003,4	54.600,0	9.450,0
13	Giá đậu xanh	4,80	0,60	4,56	0,57			250,8	31,4			9,1	1,1	232,6	29,1	2.006,4	250,8
14	Dưa vàng		2,90		1,51				18,1				3,0		34,7		301,6
15	Cải thảo	9,11	0,89	6,84	0,66			95,7	9,3			13,7	1,3	164,0	16,0	5.515,9	536,6
16	Tỏi ta	0,18	0,02	0,15	0,01			8,7	0,9			0,7	0,1	33,5	3,3	176,4	17,2
17	Hành khô	0,16	0,04	0,12	0,03			1,6	0,4					7,2	1,6	32,1	7,4
18	Gạo tẻ máy	29,40	3,80	29,40	3,80			2.998,8	387,6			1.029,0	133,0	24.402,0	3.154,0	124.950,0	16.150,0
19	Bột canh	0,64	0,16	0,64	0,16												
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1,69	0,31	1,69	0,31							2.107,6	392,4			16.607,7	3.092,3
21	Nước mắm loại 1	1,08	0,22	1,08	0,22	76,9	15,4									303,2	60,8
22	Sữa GROW	7,51	1,09	7,51	1,09	1.502,2	217,8			1.577,3	228,7			5.708,2	827,8	36.052,0	5.228,0
	Cộng					7.396,6	1.221,3	5.265,6	776,6	5.501,5	1.049,1	3.327,3	559,7	43.106,6	6.231,8	302.106,6	45.129,2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					17,6	16,5	12,5	10,5	13,1	14,2	7,9	7,6	102,4	84,2	717,6	609,9
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40(					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 11.880.000 đ
- Hôm trước mang sang: -200
- Đã chi: 11.881.300 đ
- Thừa:
- Thiếu: 1.300 đ
- Luỹ kế: -1.500

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Chả cá thu rim cà
- Canh bầu, cà rốt nấu tôm. Rau cải

*** Bữa chiều:** - MG: Phở bò xương đuôi giá đỗ
- NT: Phở tôm giá đỗ xương đuôi +

***Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẠNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 14 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		74	Mẫu giáo	421	Trong đó									495	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		142	4 tuổi (Số trẻ:....)		144	3 tuổi (Số trẻ:....)		135				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Chả cá thu rim cà chua	Cá thu	220,000	0.0215	1.59	349,980	10.61	2,334,020	0.0231	3.3	720,248	0.0252	3.6	799,484	0.0274	3.7	814,289	12.20	2,684,000	4.9	0.40
	Giò sống	130,000	0.0129	0.95	123,745	6.35	825,255	0.0138	2.0	254,663	0.0151	2.2	282,679	0.0164	2.2	287,914	7.30	949,000	4.7	0.65
	Cà chua	35,000	0.0085	0.63	21,906	4.17	146,094	0.0091	1.3	45,083	0.0099	1.4	50,042	0.0108	1.5	50,969	4.80	168,000	4.1	0.85
	Thì là	90,000	0.0002	0.01	1,174	0.09	7,826	0.0002	0.0	2,415	0.0002	0.0	2,681	0.0002	0.0	2,730	0.10	9,000	0.1	0.85
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	326	0.04	2,174	0.0001	0.0	671	0.0001	0.0	745	0.0001	0.0	758	0.05	2,500	0.0	0.85
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	456	0.04	3,044	0.0001	0.0	939	0.0001	0.0	1,043	0.0001	0.0	1,062	0.05	3,500	0.0	0.85
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	391	0.04	2,609	0.0001	0.0	805	0.0001	0.0	894	0.0001	0.0	910	0.05	3,000		
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	326	0.09	2,174	0.0002	0.0	671	0.0002	0.0	745	0.0002	0.0	758	0.10	2,500	0.1	0.85
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0015	0.11	8,410	0.75	56,090	0.0016	0.2	17,308	0.0018	0.3	19,213	0.0019	0.3	19,568	0.86	64,500	-	
	Mắm loại 1	76,000	0.0007	0.05	3,964	0.35	26,436	0.0008	0.1	8,158	0.0008	0.1	9,055	0.0009	0.1	9,223	0.40	30,400	-	
	Nước	0	0.0229	1.70	0	11.30	0	0.0246	3.5	0	0.0269	3.9	0	0.0292	3.9	0	13.0	0		
	Số tiền đã chi		0	5	510,678		3,405,722	0	10	1,050,961	0	12	1,166,579	0	12	1,188,182	39	3,916,400	14.0	
	Số tiền được chi		-		**510,600**		**3,405,200**			**1,050,800**			**1,166,400**			**1,188,000**		**3,915,800**	**600**	
	Tiền TB/1 trẻ		55		**6,900**			57		**7,400**	63		**8,100**	68		**8,800**	30.4			
Canh bầu cà rốt nấu tôm	Bầu	25,000	0.0259	1.91	47,853	13.09	327,147	0.0336	4.8	119,374	0.0310	4.5	111,743	0.0285	3.8	96,029	15.00	375,000	11.3	0.75
	Cà rốt	25,000	0.0055	0.41	10,209	2.79	69,791	0.0072	1.0	25,466	0.0066	1.0	23,839	0.0061	0.8	20,486	3.20	80,000	2.7	0.85
	Tôm	300,000	0.0055	0.41	122,504	2.79	837,496	0.0072	1.0	305,598	0.0066	1.0	286,063	0.0061	0.8	245,835	3.20	960,000	2.4	0.75
	Xương đuôi	120,000	0.0036	0.27	32,157	1.83	219,843	0.0047	0.7	80,219	0.0043	0.6	75,092	0.0040	0.5	64,532	2.10	252,000		
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	383	0.04	2,617	0.0001	0.0	955	0.0001	0.0	894	0.0001	0.0	768	0.05	3,000	0.0	0.40
	Hành củ tươi	50,000	0.0002	0.01	638	0.09	4,362	0.0002	0.0	1,592	0.0002	0.0	1,490	0.0002	0.0	1,280	0.10	5,000	-	
	Rau mùi	70,000	0.0002	0.01	893	0.09	6,107	0.0002	0.0	2,228	0.0002	0.0	2,086	0.0002	0.0	1,793	0.10	7,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0005	0.04	957	0.26	6,543	0.0007	0.1	2,387	0.0006	0.1	2,235	0.0006	0.1	1,921	0.30	7,500	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0006	0.05	3,541	0.32	24,209	0.0008	0.1	8,834	0.0008	0.1	8,269	0.0007	0.1	7,106	0.37	27,750	-	
	Mắm loại 1	76,000	0.0005	0.04	2,909	0.26	19,891	0.0007	0.1	7,258	0.0006	0.1	6,794	0.0006	0.1	5,839	0.30	22,800	-	
	Nước	0	0.1017	7.53	0	51.47	0	0.1323	18.8	0	0.1221	17.6	0	0.1119	15.1	0	59.0	0		
	Số tiền đã chi		0	11	222,045		1,518,005	0	27	553,911	0	25	518,504	0	21	445,590	84	1,740,050	16.4	
	Số tiền được chi				**222,000**		**1,517,700**			**553,800**			**518,400**			**445,500**		**1,739,700**	**350**	
	Tiền TB/1 trẻ		110		**3,000**			170		**3,900**	152		**3,600**	130		**135**	68.3			
Món rau:	Cải thảo	25,000	0.0120	0.89	22,166	9.11	227,834	0.0264	3.7	93,578	0.0216	3.1	77,642	0.0168	2.3	56,614	10.00	250,000	8.5	0.85
	Cà rốt	25,000	0.0044	0.33	8,202	3.37	84,298	0.0098	1.4	34,624	0.0080	1.1	28,728	0.0062	0.8	20,947	3.70	92,500	3.1	0.85
	Hành khô	60,000	0.0001	0.00	266	0.05	2,734	0.0001	0.0	1,123	0.0001	0.0	932	0.0001	0.0	679	0.05	3,000	-	
	Tỏi ta	60,000	0.0002	0.02	1,064	0.18	10,936	0.0005	0.1	4,492	0.0004	0.1	3,727	0.0003	0.0	2,717	0.20	12,000	-	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.00	222	0.05	2,278	0.0001	0.0	936	0.0001	0.0	776	0.0001	0.0	566	0.05	2,500		
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.00	310	0.05	3,190	0.0001	0.0	1,310	0.0001	0.0	1,087	0.0001	0.0	793	0.05	3,500		

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		74	Mẫu giáo	421	Trong đó									495	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		142	4 tuổi (Số trẻ:....)		144	3 tuổi (Số trẻ:....)		135				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
Cải thảo, cà rốt xào	Mắm loại 1	76,000	0.0004	0.03	2,022	0.27	20,778	0.0008	0.1	8,534	0.0006	0.1	7,081	0.0005	0.1	5,163	0.30	22,800		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.03	2,593	0.36	26,657	0.0010	0.1	10,949	0.0008	0.1	9,084	0.0007	0.1	6,624	0.39	29,250		
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	222	0.09	2,278	0.0003	0.0	936	0.0002	0.0	776	0.0002	0.0	566	0.10	2,500		
	Nước	0		0.44		4.56			-			-			-		5.00	0		
	Số tiền đã chi				37,066		380,984			156,481			129,833	0		94,670		418,050	12	
	Số tiền được chi				**37,000**		**380,300**			**156,200**			**129,600**			**94,500**		**417,300**	**750**	
	Tiền TB/1 trẻ																			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0514	3.80	76,000	29.40	588,000	0.0796	11.31	226,123	0.0697	10.0	200,645	0.0597	8.1	161,232	33.20	664,000	32.5	0.98
	Nước	0	0.0561	4.15	0	33.15	0	0.0898	12.7	0	0.0785	11.3	0	0.0673	9.1	0	37.3	0		
	Số tiền đã chi		0	8	76,000		588,000	0	24	226,123	0	21	200,645	0	17	161,232	71	664,000	33	
	Số tiền được chi				**74,000**		**590,800**			**227,200**			**201,600**			**162,000**		**664,800**	**(800)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**100**		**1,000**			**160**		**1,600**	**140**		**1,400**	**120**		**1,200**	**66.5**			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Phở tôm giá đỗ cà rốt	Bánh phở	25,000	0.0365	2.70	67,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.70	67,500	2.6	0.98
	Tôm	300,000	0.0162	1.20	360,000												1.20	360,000	0.5	0.40
	Bột canh	25,000	0.0014	0.10	2,500												0.10	2,500	0.0	0.40
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0016	0.12	9,000												0.12	9,000	0.1	0.98
	Mắm loại 1	76,000	0.0014	0.10	7,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.100	7,600	-	
	Hành khô	60,000	0.0003	0.02	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,200	-	
	Hành củ tươi	50,000	0.0004	0.03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,500	-	
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,400	-	
	Giá đỗ	20,000	0.0081	0.60	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.60	12,000	-	
	Cà rốt	25,000	0.0095	0.70	17,500												0.70	17,500	-	
	Xương đuôi	120,000	0.0068	0.50	60,000												0.50	60,000	-	
	Nước	0	0.2027	15.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.0	0		
	Số tiền đã chi		0	21	540,200		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	540,200	3.28	
	Số tiền được chi				**540,200**		-											**540,200**	**0**	
	Tiền TB/1 trẻ		-		**7,300**												-			
Quả dưa vang	Dưa vàng	50,000	0.0392	2.90	145,000												2.90	145,000		
	Số tiền đã chi				145,000												2.90	145,000		
	Số tiền được chi				**148,000**													**148,000**	**(3,000)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**2,000**																	
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa Grow	225,000	0.0147	1.1	245,061	7.51	1,689,939	0.0178	2.5	570,003	0.0178	2.6	578,031	0.0178	2.41	541,904	8.60	1,935,000		
	Nước	0	0.0736	5.4	0	37.55	0	0.0892	12.7	0	0.0892	12.8	0	0.0892	12.0	0	43.00	0		
	Số tiền đã chi		0	7	245,061		1,689,939	0	15	570,003	0	15	578,031	0	14	541,904	51.60	1,935,000		
	Số tiền được chi				**244,200**		**1,684,000**			**568,000**			**576,000**			**540,000**	**49.80**	**1,928,200**	**6,800**	
	Tiền TB/1 trẻ		**3,300**		**85**			**105**		**4,000**	**105**		**4,000**	**105**		**4,000**	**49.8**			

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		74	Mẫu giáo	421	Trong đó										495	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		142	4 tuổi (Số trẻ:....)		144	3 tuổi (Số trẻ:....)		135					
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền		Tổng SL	Thành tiền		
4/ Bữa phụ chiều MG																					
Phở bò xương đuôi giá đỗ,	Thịt bò	280,000	-	-	-	6.10	1,708,000	0.0145	2.1	576,095	0.0145	2.1	584,209	0.0145	2.0	547,696	6.10	1,708,000	6.0	0.98	
	Bánh phở	25,000	-	-	-	15.60	390,000	0.0371	5.3	131,544	0.0371	5.3	133,397	0.0371	5.0	125,059	15.60	390,000	15.3	0.98	
	Giá đỗ	20,000	-	-	-	4.80	96,000	0.0114	1.6	32,380	0.0114	1.6	32,836	0.0114	1.5	30,784	4.80	96,000	1.9	0.40	
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.07	3,500	0.0002	0.0	1,181	0.0002	0.0	1,197	0.0002	0.0	1,122	0.07	3,500	0.1	0.85	
	Rau mùi	70,000				0.08	5,600	0.0002	0.0	1,889	0.0002	0.0	1,915	0.0002	0.0	1,796	0.08	5,600	0.1	0.98	
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.03	1,800	0.0001	0.0	607	0.0001	0.0	616	0.0001	0.0	577	0.03	1,800	-		
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.20	5,000	0.0005	0.1	1,686	0.0005	0.1	1,710	0.0005	0.1	1,603	0.20	5,000	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.26	19,500	0.0006	0.1	6,577	0.0006	0.1	6,670	0.0006	0.1	6,253	0.26	19,500	-		
	Mắm loại 1	76,000	-	-	-	0.20	15,200	0.0005	0.1	5,127	0.0005	0.1	5,199	0.0005	0.1	4,874	0.20	15,200	-		
	Xương đuôi	120,000	-	-	-	1.90	228,000	0.0045	0.6	76,903	0.0045	0.6	77,986	0.0045	0.6	73,112	1.90	228,000	-		
	Cà rốt	25,000				2.00	50,000	0.0048	0.7	16,865	0.0048	0.7	17,102	0.0048	0.6	16,033	2.00	50,000	-		
	Nước	0	-	-	-	55.00	0	0.1306	18.6	0	0.1306	18.8	0	0.1306	17.6	0	55.0	0			
	Số tiền đã chi						2,522,600	0	29	850,853	0	29	862,837	0	28	808,910	86	2,522,600	23.32		
	Số tiền được chi						**2,526,000**			**852,000**			**864,000**			**810,000**		**2,526,000**	**(3,400)**		
	Tiền TB/1 trẻ						**6,000**	**200**		**6,000**	**200**		**6,000**	**200**		**6,000**	**63.0**				
Tổng số tiền đã chi					1,776,051	-	10,105,249	1	105	3,408,333	1	103	3,456,429	1	92	3,240,488	331	11,881,300			
Tổng số tiền được chi					**1,776,000**		**10,104,000**			**3,408,000**			**3,456,000**			**3,240,000**		**11,880,000**	**1,300**		
Tiền TB/1 trẻ					**24,000**			**24,000**			**24,000**		-	**24,000**		-					

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 5 - tuần 2 ngày 14 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Chả cá thu rim cà chua
- Canh bầu cà rốt nấu tôm
- Rau: Cải thảo, cà rốt xào
- Sữa grow

Chiều: - MG: Phở bò xương đuôi giá đỗ
- NT: Phở tôm giá đỗ xương đuôi + Dưa vàng

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Phở	H quả	Phở	Quả	
CT1	23	2.0		2.3	0.4	2.5	1.3			4.6	0.9	-
CT2	30	2.6		3.0	0.5	3.3	1.7			6.0	1.2	-
CT3	21	1.8		2.1	0.3	2.3	1.2			4.2	0.8	-
3C1	29	3.0		3.5	0.6	0.6	2.0	5.8	-			
3C2	30	3.2		3.6	0.6	3.9	2.0	6.0	-			
3C3	25	2.6		3.0	0.5	3.3	1.7	5.0	-			
3C4	26	2.7		3.1	0.5	3.4	1.8	5.2	-			
3C5	25	2.6		3.0	0.5	3.3	1.7	5.0	-			
4B1	38	4.0		5.3	1.0	5.7	2.4	7.6	-			
4B2	35	3.7		4.9	0.9	5.3	2.2	7.0	-			
4B3	35	3.0		4.9	0.9	5.3	2.2	7.0	-			
4B4	36	3.8		5.0	0.9	5.4	2.3	7.2	-			
5A1	37	3.9		5.9	1.1	6.3	2.1	7.4	-			
5A2	35	3.7		5.6	1.1	6.0	2.0	7.0	-			
5A3	36	3.8		5.8	1.1	6.1	2.1	7.2	-			
5A4	34	3.6		5.4	1.1	5.8	1.9	6.8	-			
Tổng	**495**	**49.795**	**0**	**66.48**	**12.03**	**68.258**	**30.416**	**84.2**	**0.0**	**14.8**	**3.0**	**0.0**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ sáu, Ngày 15 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang	- Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình	- Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3.Nguyễn Thị Thu	- Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến	- Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương	- Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà	- Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm	- Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng	- Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
Trứng, thịt, tôm kho tàu - Canh giá đỗ, bí xanh nấu sườn - Củ cải, cà rốt luộc chấm muối vừng	Cháo lươn + Quả lê	Sữa Grow	Sữa Grow	- Bánh mỳ + Sữa chua

Tổng suất ăn:	487 (suất)	5 tuổi:	138	trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	141	trẻ
Tổng tiền được chi:	11,688,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	137	trẻ
		Nhà trẻ:	71	trẻ

Scanned with CamScanner

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	6,900	8,800	8,100	7,400
- Canh	2,700	3,000	3,300	3,600
- Món rau	800	1,000	1,200	1,400
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,400**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
- Cháo	7,300			
Quả	2,000			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,300**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
+ Dưa hấu		-	-	-
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	1,600	220,800	0.160	22.1
4 Tuổi	141	1,400	197,400	0.140	19.7
3 Tuổi	137	1,200	164,400	0.120	16.4
Cộng MG			582,600	0	58.3
Nhà trẻ	71	1,000	71,000	0.100	7.1
Tổng cộng			**653,600**	**65.4**	**65.4**

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Scanned with CamScanner

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	7,400	1,021,200	0.061	8.4
4 Tuổi	141	8,100	1,142,100	0.067	9.4
3 Tuổi	137	8,800	1,205,600	0.072	9.9
Cộng MG			3,368,900	-	27.7
Nhà trẻ	71	6,900	489,900	0.052	3.7
Tổng cộng			**3,858,800**	**31.4**	**31.4**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	3,600	496,800	0.170	23.5
4 Tuổi	141	3,300	465,300	0.150	21.2
3 Tuổi	137	3,000	411,000	0.130	17.8
Cộng MG			1,373,100		62.4
Nhà trẻ	71	2,700	191,700	0.110	7.8
Tổng cộng			**1,564,800**	**70.247532**	**70.2**

*** Tính định lượng rau luộc :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	1,400	193,200	0.034	4.7
4 Tuổi	141	1,200	169,200	0.028	3.9
3 Tuổi	137	1,000	137,000	0.021	2.9
Cộng MG			499,400		11.5
Nhà trẻ	71	800	56,800	0.018	1.3
Tổng cộng			**556,200**	**12.795**	**12.8**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cháo:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	71	7,300	518,300	0.200	14.2
Tổng cộng			**518,300**	**14.2**	**14.2**

*** Tính định lượng quả:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	71	2,000	142,000	0.040	2.8
Tổng cộng			**142,000**	**2.8**	**2.8**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Scanned with CamScanner

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	4,000	552,000	0.105	14.5
4 Tuổi	141	4,000	564,000	0.105	14.8
3 Tuổi	137	4,000	548,000	0.105	14.4
Nhà trẻ	71	3,300	234,300	0.086	6.1
Cộng			**1,898,300**	**49.7**	**49.7**

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	6,000	828,000	0.086	11.9
4 Tuổi	141	6,000	846,000	0.086	12.1
3 Tuổi	137	6,000	822,000	0.086	11.8
Cộng MG			**2,496,000**	**35.776**	**35.776**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hà

TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

Đinh Thị Hương

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Thu

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND

Trần Thị Thanh Bình

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Đỗ Văn Tùng

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

Đặng Thanh Giang

ĐẠI DIỆN GV

Nguyễn Thị Thơm

PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

Đỗ Thị Hải Yến

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 15/11/2024

II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. Thành phần:

1.	Đặng Thanh Giang	- Hiệu trưởng
2.	Trần Thị Thanh Bình	- Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3.	Nguyễn Thị Thu	- Kế toán
4.	Đỗ Thị Hải Yến	- Phụ trách kho
5.	Nguyễn Thị Thơm	- Đại diện giáo viên
6.	Đỗ Văn Tùng	- Đại diện phụ huynh
7.	Đinh Thị Hương	- Tổ trưởng tổ nuôi
8.	Đỗ Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
9.	Nguyễn Thị Thu Hiền	- Nhân viên nấu ăn
10.	Hoàng Thị Thúy Kiều	- Nhân viên nấu ăn
11.	Nguyễn Ngọc Mai	- Nhân viên nấu ăn
12.	Nguyễn Thị Kim Dung	- Nhân viên nấu ăn
13.	Nguyễn Thị Hà	- Nhân viên nấu ăn
14.	Phạm Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
15.	Trần Thanh Quý	- Nhân viên nấu ăn
16.	Đỗ Thị Hồng	- Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
1	Trứng cút	10.6		0.75
2	Thịt mông sấn	8	0.9	
3	Tôm	5.6		0.4
4	Gói kho tàu	0.2		0.2
5	Giá đỗ	9		9
6	Bí đao	5.7	0.7	
7	Sườn lợn	7.3		0.4
8	Cà chua	5	0.95	
9	Cà rốt	6.4	0.8	

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
10	Củ cải	12.3	0.7	
11	Hành củ tươi	0.1	0.9	
12	Rau mùi	0.1	0.9	
13	Hành khô	0.2	0.9	
14	Xương đuôi	0.8		0.3
15	Lạc đỏ	1.4		0.95
16	Gạo nếp	0.3	1	
17	Đỗ xanh	0.5	1	
18	Bánh mì	10.7	1	
19	Sữa chua	25	25.5	
20	Lươn	1.3		0.5
21	Tía tô	0.1	0.9	
22	Quả lê	2.9	0.8	
23	Sữa Grow	8.4	1	
24	Dầu ăn	1.2	1	
25	Bột canh	0.6	1	
26	Gạo tẻ	33.9	1	
27	Mắm	1	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu
BAN ĐẠI DIỆN CMHS	**ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN**	**ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI**
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Trứng chim cút	Kg	10.60			9.25	1.35	95,000	879,155	127,845	1,007,000
2	Thịt lợn sấn	Kg	8.00			6.98	1.02	130,000	907,965	132,035	1,040,000
3	Tôm đồng	Kg	5.60			4.89	0.71	300,000	1,466,713	213,287	1,680,000
4	Gói kho tàu	Kg	0.20			0.17	0.03	200,000	34,922	5,078	40,000
5	Giá đậu xanh	Kg	9.00			7.90	1.10	20,000	157,949	22,051	180,000
6	Bí đao (bí xanh)	Kg	5.70			5.00	0.70	25,000	125,043	17,457	142,500
7	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	7.30			6.41	0.89	135,000	864,769	120,731	985,500
8	Cà chua	Kg	5.00			4.39	0.61	35,000	153,561	21,439	175,000
9	Cà rốt	Kg	6.40			4.22	2.18	25,000	105,501	54,499	160,000
10	Củ cải trắng	Kg	12.30			11.04	1.26	25,000	276,098	31,402	307,500
11	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,376	624	5,000
12	Rau mùi	Kg	0.10			0.09	0.01	70,000	6,127	873	7,000
13	Hành kho	Kg	0.20			0.09	0.11	60,000	5,257	6,743	12,000
14	Xương đuôi lợn	Kg	0.80				0.80	120,000		96,000	96,000
15	Lạc hạt	Kg	1.40			1.26	0.14	90,000	113,133	12,867	126,000
16	Gạo nếp cái	Kg	0.30				0.30	35,000		10,500	10,500
17	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.50				0.50	50,000		25,000	25,000
18	Bánh mỳ	Kg	10.75			10.75		80,000	860,000		860,000
19	Sữa chua	Kg	25.00			25.00		65,700	1,642,500		1,642,500
20	Lươn	Kg	1.30				1.30	220,000		286,000	286,000
21	Tía tô	Kg	0.10				0.10	45,000		4,500	4,500
22	Lê	Kg	2.90				2.90	50,000		145,000	145,000
23	Sữa GROW	Kg	8.40			7.36	1.04	225,000	1,656,724	233,276	1,890,000
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.20			0.96	0.24	75,000	72,153	17,847	90,000
25	Bột canh	Kg	0.60			0.44	0.16	25,000	11,059	3,941	15,000
26	Nước mắm loại 1	Kg	1.00			0.74	0.26	76,000	56,568	19,432	76,000
27	Gạo tẻ máy	Kg	33.90			29.15	4.75	20,000	582,957	95,043	678,000
	Cộng								**9,982,528**	**1,703,472**	
	Tổng cộng								**11,686,000**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
PHÓ HIỆU TRƯỞNG			
Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu	Đỗ Thị Hải Yến	Đinh Thị Hường

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 487 **- 3 tuổi: 137** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 416 **- 4 tuổi: 141** **+ Nhà trẻ: 71** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 138 **- Cơm thường: 71**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Trứng chim cút	9.25	1.35	8.24	1.20	1,079.0	156.9			914.2	132.9			32.9	4.8	12,683.9	1,844.5
2	Thịt lợn sấn	6.98	1.02	6.84	1.00	1,711.2	248.8			3,148.5	457.9					31,184.3	4,534.8
3	Tôm đồng	4.89	0.71	4.40	0.64	1,179.2	171.5			968.0	140.8					6,829.0	993.1
4	Gói kho tàu	0.17	0.03	0.17	0.03	26.2	3.8									104.8	15.2
5	Giá đậu xanh	7.90	1.10	7.50	1.05			412.6	57.6			15.0	2.1	382.6	53.4	3,301.1	460.9
6	Bí đao (bí xanh)	5.00	0.70	3.75	0.52			22.5	3.1					90.0	12.6	450.2	62.8
7	Sườn lợn (heo) bỏ xương	6.41	0.89	2.75	0.38	493.0	68.8			352.6	49.2					5,150.8	719.1
8	Cà chua	4.39	0.61	4.17	0.58			25.0	3.5			8.3	1.2	166.7	23.3	833.6	116.4
9	Cà rốt	4.22	2.18	3.78	1.95			56.7	29.3			7.6	3.9	294.6	152.2	1,473.0	760.9
10	Củ cải trắng	11.04	1.26	9.59	1.09			143.8	16.4			9.6	1.1	345.1	39.3	2,013.1	229.0
11	Hành củ tươi	0.09	0.01	0.07	0.01			0.9	0.1			0.3	0.0	2.9	0.4	17.3	2.5
12	Rau mùi	0.09	0.01	0.07	0.01			1.9	0.3			0.4	0.1	0.1	0.0	11.9	1.7
13	Hành kho	0.09	0.11	0.07	0.09			0.9	1.1					3.9	5.0	17.3	22.2
14	Xương đuôi lợn		0.80		0.34		81.5				58.5						619.2
15	Lạc hạt	1.26	0.14	1.23	0.14			338.8	38.5			548.2	62.3	190.9	21.7	7,058.7	802.8
16	Gạo nếp cái		0.30		0.30				25.8				4.5		223.5		1,032.0
17	Đậu xanh (hạt)		0.50		0.49				114.7				11.8		260.2		1,607.2
18	Bánh mỳ	10.75		10.75				849.3				86.0		5,654.5		26,767.5	
19	Sữa chua	25.00		25.00		825.0				925.0				900.0		15,250.0	
20	Lươn		1.30		0.85		155.5				98.9				1.7		1,521.0
21	Tía tô		0.10		0.08				2.3						2.7		20.0
22	Lê		2.90		2.55				17.9				5.1		260.3		1,148.4
23	Sữa GROW	7.36	1.04	7.36	1.04	1,472.6	207.4			1,546.3	217.7			5,596.0	788.0	35,343.5	4,976.5
24	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.96	0.24	0.96	0.24							959.2	237.2			8,629.5	2,134.5
25	Bột canh	0.44	0.16	0.44	0.16												
26	Nước mắm loại 1	0.74	0.26	0.74	0.26	52.8	18.2									208.4	71.6
27	Gạo tẻ máy	29.15	4.75	29.15	4.75			2,973.1	484.7			1,020.2	166.3	20,112.0	3,279.0	135,537.4	22,097.6
	Cộng					6,839.1	1,112.4	4,825.4	795.3	7,854.6	1,155.9	2,654.6	495.6	33,772.5	5,128.0	292,865.2	45,793.9
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.4**	**15.7**	**11.6**	**11.2**	**18.9**	**16.3**	**6.4**	**7.0**	**81.2**	**72.2**	**704.0**	**645.0**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40(					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	11,688,000 đ
- Hôm trước mang sang:	-1,500
- Đã chi:	11,686,000 đ
- Thừa:	2,000 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	500 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Trứng, thịt, tôm kho tàu
- Canh giá đỗ, bí xanh nấu sườn. Củ

*** Bữa chiều:** - MG: Bánh mỳ + Sữa chua
- NT: Cháo lươn + Quả lê

***Ăn giữa giờ:** - Sữa grow

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 15 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		71	Mẫu giáo	416	Trong đó									487	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		138	4 tuổi (Số trẻ:....)		141	3 tuổi (Số trẻ:....)		137				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Trứng thịt tôm kho tàu	Trứng cút	95,000	0.0190	1.35	127,845	9.25	879,155	0.0203	2.8	266,494	0.0223	3.1	298,045	0.0242	3.3	314,616	10.60	1,007,000	4.2	0.40
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0143	1.02	132,035	6.98	907,965	0.0153	2.1	275,228	0.0168	2.4	307,812	0.0182	2.5	324,926	8.00	1,040,000	5.2	0.65
	Tôm đồng	300,000	0.0100	0.71	213,287	4.89	1,466,713	0.0107	1.5	444,598	0.0118	1.7	497,234	0.0128	1.7	524,880	5.60	1,680,000	4.8	0.85
	Gói kho tàu	200,000	0.0004	0.03	5,078	0.17	34,922	0.0004	0.1	10,586	0.0004	0.1	11,839	0.0005	0.1	12,497	0.20	40,000	0.2	0.85
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	317	0.04	2,183	0.0001	0.0	662	0.0001	0.0	740	0.0001	0.0	781	0.05	2,500	0.0	0.85
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	444	0.04	3,056	0.0001	0.0	926	0.0001	0.0	1,036	0.0001	0.0	1,094	0.05	3,500	0.0	0.85
	Hành khô	60,000	0.0001	0.00	229	0.03	1,571	0.0001	0.0	476	0.0001	0.0	533	0.0001	0.0	562	0.03	1,800	0.0	0.85
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0013	0.09	6,856	0.63	47,144	0.0014	0.2	14,291	0.0015	0.2	15,983	0.0016	0.2	16,871	0.72	54,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	317	0.09	2,183	0.0002	0.0	662	0.0002	0.0	740	0.0002	0.0	781	0.10	2,500	-	
	Mắm	76,000	0.0006	0.04	3,377	0.31	23,223	0.0007	0.1	7,039	0.0007	0.1	7,873	0.0008	0.1	8,311	0.35	26,600	-	
	Nước	0	0.0331	2.35	0	16.15	0	0.0355	4.9	0	0.0388	5.5	0	0.0422	5.8	0	18.5	0		
	Số tiền đã chi		0	6	489,786		3,368,114	0	12	1,020,962	0	13	1,141,834	0	14	1,205,319	44	3,857,900	14.5	
	Số tiền được chi				**489,900**		**3,368,900**			**1,021,200**			**1,142,100**			**1,205,600**		**3,858,800**	**(900)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**52**		**6,900**			**61**		**7,400**	**67**		**8,100**	**72**		**8,800**	**31.4**			
Canh giá đỗ bí xanh nấu sườn	Giá đỗ	20,000	0.0155	1.10	22,051	7.90	157,949	0.0207	2.9	57,147	0.0190	2.7	53,524	0.0173	2.4	47,278	9.00	180,000	6.8	0.75
	Bí đao(bí xanh)	25,000	0.0098	0.70	17,457	5.00	125,043	0.0131	1.8	45,242	0.0120	1.7	42,373	0.0109	1.5	37,428	5.70	142,500	4.8	0.85
	Sườn lợn	135,000	0.0126	0.89	120,731	6.41	864,769	0.0168	2.3	312,881	0.0154	2.2	293,043	0.0140	1.9	258,845	7.30	985,500	5.5	0.75
	Cà chua	35,000	0.0086	0.61	21,439	4.39	153,561	0.0115	1.6	55,560	0.0105	1.5	52,037	0.0096	1.3	45,964	5.00	175,000	2.0	0.40
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	306	0.04	2,194	0.0001	0.0	794	0.0001	0.0	743	0.0001	0.0	657	0.05	2,500	-	
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	429	0.04	3,071	0.0001	0.0	1,111	0.0001	0.0	1,041	0.0001	0.0	919	0.05	3,500	-	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	515	0.06	3,685	0.0002	0.0	1,333	0.0001	0.0	1,249	0.0001	0.0	1,103	0.07	4,200	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0007	0.05	3,491	0.33	25,009	0.0009	0.1	9,048	0.0008	0.1	8,475	0.0007	0.1	7,486	0.38	28,500	-	
	Bột canh	25,000	0.0003	0.02	613	0.18	4,387	0.0005	0.1	1,587	0.0004	0.1	1,487	0.0004	0.1	1,313	0.20	5,000	-	
	Mắm	76,000	0.0009	0.06	4,655	0.44	33,345	0.0012	0.2	12,064	0.0011	0.1	11,299	0.0010	0.1	9,981	0.50	38,000	-	
	Nước	0	0.0863	6.13	0	43.87	0	0.1150	15.9	0	0.1054	14.9	0	0.0959	13.1	0	50.0	0		
	Số tiền đã chi		0	10	191,688		1,373,012	0	25	496,768	0	23	465,270	0	21	410,974	78	1,564,700	19.1	
	Số tiền được chi				**191,700**		**1,373,100**			**496,800**			**465,300**			**411,000**		**1,564,800**	**(100)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**2,700**			**170**		**3,600**	**152**		**3,300**	**130**		**137**	**70.2**			

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		71	Mẫu giáo	416	Trong đó									487	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		138	4 tuổi (Số trẻ:....)		141	3 tuổi (Số trẻ:....)		137				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
Món rau: Củ cải, cà rốt luộc chấm muối vừng	Cà rốt	25,000	0.0068	0.48	11,999	4.22	105,501	0.0118	1.6	40,814	0.0101	1.4	35,744	0.0085	1.2	28,942	4.70	117,500	4.0	0.85
	Củ cải	25,000	0.0177	1.26	31,402	11.04	276,098	0.0310	4.3	106,812	0.0265	3.7	93,544	0.0221	3.0	75,742	12.30	307,500	10.5	0.85
	Bột canh	25,000	0.0003	0.02	511	0.18	4,489	0.0005	0.1	1,737	0.0004	0.1	1,521	0.0004	0.0	1,232	0.20	5,000	-	
	Lạc đỏ	90,000	0.0020	0.14	12,867	1.26	113,133	0.0035	0.5	43,767	0.0030	0.4	38,330	0.0025	0.3	31,036	1.40	126,000	-	
	Nước	0	0.0216	1.53	0	13.47	0	0.0378	5.2	0	0.0324	4.6	0	0.0270	3.7	0	15.00	0		
	Số tiền đã chi			3	56,780	30	499,220	0	12	193,131	0	10	169,139	0	8	136,951	34	556,000	14	
	Số tiền được chi				**56,800**		**499,400**			**193,200**			**169,200**			**137,000**		**556,200**	**(200)**	
	Tiền TB/1 trẻ							34		1,400	28		1,200	21		1,000	11.0			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0500	3.55	71,043	29.15	582,957	0.0800	11.0	220,935	0.0700	9.9	197,521	0.0600	8.2	164,501	32.70	654,000	32.0	0.98
	Nước	0	0.0528	3.75	0	30.75	0	0.0845	11.7	0	0.0739	10.4	0	0.0633	8.7	0	34.5	0		
	Số tiền đã chi		0	7	71,043		582,957	0	23	220,935	0	20	197,521	0	17	164,501	67	654,000	32	
	Số tiền được chi				**71,000**		**582,600**			**220,800**			**197,400**			**164,400**		**653,600**	**400**	
	Tiền TB/1 trẻ		100		**1,000**			160		1,600	140		1,400	120		1,200	65.4			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Cháo lươn + Quả lê	Lươn	220,000	0.0183	1.30	286,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30	286,000	1.3	0.98
	Cà rốt	25,000	0.0239	1.70	42,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.70	42,500	1.7	0.98
	Tía tô	45,000	0.0014	0.10	4,500												0.10	4,500	0.0	0.40
	Quả lê	50,000	0.0408	2.90	145,000												2.90	145,000	1.2	0.40
	Hành khô	60,000	0.0014	0.10	6,000												0.10	6,000	0.1	0.98
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0014	0.10	7,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	7,500	-	
	Bột canh	25,000	0.0014	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-	
	Mắm	76,000	0.0021	0.15	11,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.15	11,400	-	
	Gạo tẻ máy	20,000	0.0169	1.20	24,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.20	24,000	-	
	Gạo nếp	35,000	0.0042	0.30	10,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.30	10,500	-	
	Xương đuôi	120,000	0.0113	0.80	96,000												0.80	96,000	-	
	Đỗ xanh	50,000	0.0070	0.50	25,000												0.50	25,000	-	
	Nước	0	0.1831	13.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.0	0		
	Số tiền đã chi		0	22	660,900		-											660,900	4.24	
	Số tiền được chi				**660,300**		-											**660,300**	**600**	
	Tiền TB/1 trẻ		200		9,300												14.2			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0146	1.0	233,276	7.36	1,656,724	0.0177	2.4	549,586	0.0177	2.5	561,534	0.0177	2.42	545,604	8.40	1,890,000		
	Nước	0	0.0730	5.2	0	36.82	0	0.0885	12.2	0	0.0885	12.5	0	0.0885	12.1	0	42.00	0		
	Số tiền đã chi		0	6	233,276		1,656,724	0	15	549,586	0	15	561,534	0	15	545,604	50.40	1,890,000		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		71	Mẫu giáo	416	Trong đó									487	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		138	4 tuổi (Số trẻ:....)		141	3 tuổi (Số trẻ:....)		137				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền được chi				234,300		1,664,000			552,000			564,000			548,000	49.72	1,898,300	(8,300)	
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		85			105		4,000	105		4,000	105		4,000	49.7			
4/ Bữa phụ chiều MG																				
Bánh mỳ + Sữa chua	Bánh mỳ	80,000				10.75	860,000	0.0258	3.6	285,288	0.0258	3.6	291,490	0.0258	3.5	283,221	10.75	860,000	10.5	0.98
	Sữa chua	65,700	-	-	-	25.00	1,642,500	0.0601	8.3	544,868	0.0601	8.5	556,713	0.0601	8.2	540,919	25.00	1,642,500	-	
	Số tiền đã chi						2,502,500			830,156			848,203			824,141	86	2,502,500	15.95	
	Số tiền được chi						2,496,000			828,000			846,000			822,000		2,496,000	6,500	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	86		6,000	86		6,000	86		6,000	63.0			
Tổng số tiền đã chi					1,703,472	30	9,982,528			3,311,538			3,383,501			3,287,488	360	11,686,000		
Tổng số tiền được chi					1,704,000		9,984,000			3,312,000			3,384,000			3,288,000		11,688,000	(2,000)	
Tiền TB/1 trẻ					24,000			24,000			24,000		-	24,000		-				

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 6 - tuần 2 ngày 15 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Trứng thịt tôm kho tàu
- Canh giá đỗ, bí xanh, nấu sườn
- Rau: Củ cải, cà rốt luộc chấm muối vừng
- Sữa grow

Chiều: - MG: Bánh mỳ + Sữa chua
- NT: Cháo lươn + Quả lê

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Bánh	H quả	Cháo	H quả
CT1	22	1.9		2.2	0.4	2.4	1.1			4.4	0.9
CT2	28	2.4		2.8	0.5	3.1	1.5			5.6	1.1
CT3	21	1.8		2.1	0.4	2.3	1.1			4.2	0.8
3C1	30	3.2		3.6	0.6	3.9	2.2	2.6	-		
3C2	31	3.3		3.7	0.7	4.0	2.2	2.7	-		
3C3	27	2.8		3.2	0.6	3.5	1.9	2.3	-		
3C4	25	2.6		3.0	0.5	3.3	1.8	2.2	-		
4B1	24	2.5		2.9	0.5	3.1	1.7	2.1	-		
4B2	37	3.9		5.2	1.0	5.6	2.5	3.2	-		
4B3	35	3.7		4.9	1.0	5.3	2.3	3.0	-		
4B4	34	3.6		4.8	1.0	5.1	2.3	2.9	-		
5A1	35	3.7		4.9	1.0	5.3	2.3	3.0	-		
5A2	36	3.8		5.8	1.2	6.1	2.2	3.1	-		
5A3	34	3.6		5.4	1.2	5.8	2.1	2.9	-		
5A4	36	3.8		5.8	1.2	6.1	2.2	3.1	-		
5A5	32	3.4		5.1	1.1	5.4	2.0	2.8	-		
Tổng	**487**	**49.715**	**0**	**65.36**	**12.795**	**70.248**	**31.421**	**35.776**	**0**	**14.2**	**2.84**

Scanned with CamScanner